

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự toán và danh mục mua sắm
vật tư y tế phục vụ công tác khám chữa bệnh cho
Bệnh viện Đa khoa tỉnh quý IV năm 2023 và đầu năm 2024**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; Thông tư số 68/2022/TT-BTC ngày 11/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 58/2016/TT-BTC;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 20/7/2018 của HĐND tỉnh ban hành quy định phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lạng Sơn; Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 19/4/2023 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lạng Sơn ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 20/7/2018 và bãi bỏ Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 của HĐND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Báo cáo thẩm định số 497/BC-SYT ngày 16/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán và danh mục mua sắm vật tư y tế phục vụ công tác khám chữa bệnh cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh quý IV năm 2023 và đầu năm 2024 như sau:

1. Dự toán mua sắm

Là 47.432.457.811 đồng (*bốn mươi bảy tỷ bốn trăm ba mươi hai triệu bốn trăm năm bảy nghìn tám trăm mười một đồng*), trong đó:

- Giá trị vật tư y tế: 47.013.075.811 đồng.

- Chi phí khác (*chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu; thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; thẩm định giá; đăng báo mời thầu*): 419.382.000 đồng.

2. Danh mục mua sắm

Danh mục mua sắm vật tư y tế phục vụ công tác khám chữa bệnh cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh quý IV năm 2023 và đầu năm 2024 (*chi tiết tại phụ lục 1, 2 kèm theo*).

3. Nguồn kinh phí mua sắm

Nguồn kinh phí từ thu hoạt động sự nghiệp, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, quỹ bảo hiểm y tế và nguồn tài chính hợp pháp được sử dụng theo quy định của pháp luật.

4. Đơn vị thực hiện mua sắm: Bệnh viện Đa khoa tỉnh.

5. Thời gian thực hiện: năm 2023.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bệnh viện Đa khoa tỉnh chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về tính hiệu quả, phù hợp của danh mục vật tư y tế; tổ chức thực hiện các thủ tục mua sắm vật tư y tế tại Điều 1 của Quyết định này theo đúng các quy định pháp luật hiện hành.

2. Sở Y tế có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện của Bệnh viện Đa khoa tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước Lạng Sơn, Giám đốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Ban: KTNS, VHXH của HĐND tỉnh;
- C, PCVP UBND tỉnh, các Phòng: KG-VX, KT, TH, TT TT;
- Lưu: VT, KG-VX (NTB).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Dương Xuân Huyền

Phụ lục 1. Danh mục mua sắm 320 mặt hàng vật tư y tế cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh
(Kèm theo Quyết định số: 1685 /QĐ-UBND ngày 18 /10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu	TCCL	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
Phần 1. Bông, băng gạc, vật liệu cầm máu							
1	Bông gòn dùng cho nha khoa hoặc tương đương	Nguyên liệu: gạc hút nước 100% cotton và có độ thấm hút rất cao. Đặc tính: - Khả năng hút nước: Trung bình 1 gam gạc giữ được từ 5 gam nước trở lên; - Độ ẩm: <8%; - Độ acid và độ kiềm: Đạt trung tính; - Không có tinh bột hoặc Dextrin; - Các chất tan trong nước: 0,5%; - Tốc độ hút nước < 5s - Kích thước $\geq \phi 17\text{mm}$ Sản phẩm chứa trong túi giấy dùng trong y tế có màu chỉ thị đã được tiệt trùng bằng khí EO-Gas	ISO 13485, ISO 9001	Túi	30	4.095	122.850
2	Bông thấm nước hoặc tương đương	Sản xuất từ 100% bông xơ thiên nhiên, màu trắng, mềm và không mùi, dễ hút ẩm, khó tan trong nước	TCCS	Kg	3.000	115.000	345.000.000
3	Băng bó bột 15cm x 3,6m hoặc tương đương	Làm từ bột thạch cao liền gạc (Thạch cao $\geq 97\%$, gạc 100% cotton). Vỏ là giấy bạc chống ẩm, lõi nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Bột đảm bảo độ cứng, độ trắng, độ mịn. Thời gian đông kết từ 2-4 phút. Kích thước $\geq 15\text{cm} \times 3,6\text{m}$	ISO 13485	Cuộn	7.000	22.000	154.000.000
4	Bông lót bó bột hoặc tương đương	Kích thước $\geq 10\text{cm} \times 270\text{cm}$. Làm từ chất liệu sợi tổng hợp	ISO13485	Cuộn	200	11.000	2.200.000
5	Bông lót bó bột hoặc tương đương	Kích thước $\geq 15\text{cm} \times 270\text{cm}$. Làm từ chất liệu sợi tổng hợp	ISO13485	Cuộn	500	13.000	6.500.000
6	Băng chun hoặc tương đương	Nguyên liệu: Dệt từ sợi cao su và sợi polyester. Ngoại quan: Mềm, mịn, có độ đàn hồi. Màu trắng. Độ bền kéo đứt (chiều dọc): 172.6 N Độ giãn 100% sau khi căng 4 giờ: 6.3 Độ bền nén thùng: 186.4 N Độ giãn dài khi đứt (chiều dọc): 216.0 % Sản phẩm chứa trong túi nylon. Kích thước: $\geq 10 \text{ cm} \times 4.5\text{m}$	ISO 13485, ISO 9001	Cuộn	500	13.755	6.877.500
7	Băng dính lụa hoặc tương đương	- Phần nền: Băng vải lụa đan dệt taffeta, màu trắng, số sợi 44x18/cm ² . Bờ răng cưa hai bên giúp xé dễ dàng, không cần dùng kéo. - Keo: Oxyd kẽm không dùng dung môi. - Lõi: liền với cánh bảo vệ được làm từ nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn. - Kích thước 5cm x 5m	ISO 13485; ISO 14001; ISO 9001	Cuộn	30.000	23.500	705.000.000

8	Băng keo thử nhiệt máy nhiệt độ thấp hoặc tương đương	Băng chỉ thị tiếp xúc cho Dụng cụ tiệt khuẩn bằng hơi nước Kích thước $\geq(24 \text{ mm} \times 55 \text{ m})$	TCCS	Cuộn	15	137.000	2.055.000
9	Băng cuộn y tế to hoặc tương đương	Nguyên liệu gạc hút nước 100% cotton và có độ thấm hút rất cao. Đặc tính: - Khả năng hút nước: Trung bình 1 gam gạc giữ được từ 5 gam nước trở lên; - Độ ẩm: <8%; - Độ acid và độ kiềm: Đạt trung tính; - Không có tinh bột hoặc Dextrin; - Các chất tan trong nước: 0,5% ; - Trọng lượng: 23g/m ² . Mật độ sợi : ngang 7-9 sợi, dọc 9-11 sợi; - Kích thước $\geq 10\text{cm} \times 5\text{m}$.	ISO 13485; FDA	Cuộn	50.000	3.381	169.050.000
10	Gạc lưới hoặc tương đương	Nguyên liệu: gạc hút nước 100% cotton và có độ thấm hút rất cao. Đặc tính: - Khả năng hút nước: Trung bình 1 gam gạc giữ được từ 5 gam nước trở lên; - Độ ẩm: <8%; - Độ acid và độ kiềm: Đạt trung tính; - Không có tinh bột hoặc Dextrin; - Các chất tan trong nước: 0,5% ; - Trọng lượng: 23g/m ² . - Mật độ sợi : ngang 7-9 sợi, dọc 9-11 sợi; - Kích thước $\geq 10\text{cm} \times 10\text{cm} \times 8 \text{ lớp}$. Sản phẩm chứa trong túi giấy dùng trong y tế có màu chỉ thị đã được tiệt trùng bằng khí EO-Gas	ISO 13485, ISO 9001	Miếng	250	567	141.750
11	Gạc phẫu thuật không dệt hoặc tương đương	Nguyên liệu: gạc không dệt hút nước và có độ thấm hút rất cao. Đặc tính: - Khả năng hút nước: Trung bình 1 gam gạc giữ được từ 5 gam nước trở lên; - Độ ẩm: <8%; - Độ acid và độ kiềm: Đạt trung tính; - Các chất tan trong nước: 0,5% ; - Trọng lượng: 38g/m ² . - Kích thước $\geq 7.5\text{cm} \times 7.5\text{cm} \times 6 \text{ lớp}$. Sản phẩm chứa trong túi giấy dùng trong y tế có màu chỉ thị đã được tiệt trùng bằng khí EO-Gas	ISO 13485, ISO 9001	Gói	4.000	4.000	16.000.000

12	Bông cầm máu hoặc tương đương	<p>Nguyên liệu: bông hút nước 100% cotton và gạc hút nước 100% cotton. Màu trắng.</p> <p>Đặc tính:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước $\geq 10 \times 20$cm. Gồm 3 lớp: 1 lớp bông ở giữa 2 lớp gạc hút nước. <p>Đặc tính Bông hút nước:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khả năng giữ nước 18.3 gam nước/gam bông. - Tốc độ hút nước: không quá 5 giây; - Chất tan trong nước: không quá 0,5%; - Giới hạn acid-kiềm: đạt trung tính; - Hàm lượng clorid: không quá 0,005%; - Hàm lượng sulfat: không quá 0,01%; - Hàm lượng chất béo: không quá 0,3%; - Chất màu: Dịch chiết không màu; - Độ ẩm: không quá 8%; - Phát quang: không có <p>Đặc tính gạc hút nước:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khả năng hút nước: Trung bình 1 gam gạc giữ được từ 5 gam nước trở lên; - Độ ẩm: <8%; - Độ acid và độ kiềm: Đạt trung tính; - Không có tinh bột hoặc Dextrin; - Các chất tan trong nước: không quá 0,5% ; <p>Sản phẩm chứa trong túi nylon, SP không vô trùng.</p>	ISO 13485; ISO 9001	Hộp	30	59.850	1.795.500
13	Vật liệu cầm máu 70 x 50 x 10mm hoặc tương đương	Vật liệu đã tiệt trùng, dùng để cầm máu	TCCS	Hộp	25	84.615	2.115.375
Phần 1 gồm 13 mặt hàng							1.410.857.975
Phần 2. Dung dịch sát khuẩn, khử trùng dụng cụ các loại							
14	Dung dịch rửa tay phẫu thuật hoặc tương đương	Chlorhexidine digluconate: 4%, Chất giữ ẩm: Glycerine, PEG-7 Glyceryl Cocoate. Chất hoạt động bề mặt: C8-16 fatty alcohol glucoside, Lauryl Alcohol Ethoxylates, CDE, CAB.Polysaccharides.	ISO 13485	Can	50	735.000	36.750.000
15	Dung dịch rửa tay thường quy 4% hoặc tương đương	Chlorhexidine digluconate: 4%, Chất giữ ẩm: Glycerine, PEG-7 Glyceryl Cocoate. Chất hoạt động bề mặt: C8-16 fatty alcohol glucoside, Lauryl Alcohol Ethoxylates, CDE, CAB.Polysaccharides.	ISO 13485	Chai	200	84.000	16.800.000
16	Dung dịch rửa tay xà phòng, rửa tay thường quy hoặc tương đương	Dung dịch xà phòng rửa tay Chất hoạt động bề mặt: SLES, Sodium lauroamphoacetate Hệ dưỡng ẩm: Glycerol, Dipropylene glycol, PEG-7 Glyceryl cocoate, Polyquatermium-7. Chất chỉnh pH: Acid Citric. Hương liệu.	ISO 13485	Chai	500	78.000	39.000.000
17	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng hoặc tương đương	Thành phần: DDAC (Didecyl Dimetyl Amonium Chloride): 0.1%; PHMB (polyhexametylenbiguanide): 0.1%; Ethanol: 30%; chất hoạt động bề mặt, chất tạo hương, chất chống ăn mòn.	ISO 13485	Chai	200	126.000	25.200.000

18	Cồn 70 độ hoặc tương đương	Cồn dùng trong y tế, độ cồn thực đạt 70% được dụng... Dung tích $\geq 500\text{ml}$	TCCS	Chai	5.000	21.500	107.500.000
19	Cidezym hoặc tương đương	Protease subtilisin: 6,5% w/w Chất hoạt động bề mặt non-ionic: Fatty alcohol alkoxyolate 8% w/w, C9-11 Ethoxyolate... Chất chống ăn mòn: Benzotriazole. Chất chỉnh pH: Acid citric, Triethanolamine. Chất tạo màu, hương liệu...	ISO 13485	Lọ	500	336.000	168.000.000
20	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ hoặc tương đương	Thành phần: Glutaraldehyde (GTA): 2,55% (w/w). Độ pH = 5 - 6.	ISO 13485 EN 14561 EN 14562 EN 14563	Can	10	336.000	3.360.000
21	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ nhanh hoặc tương đương	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao, thành phần -Dung dịch khử khuẩn mức độ cao, thành phần ORTHO-PHTHALADEHYDE 0,55%, pH 7 - 9 trong vòng 14 ngày. Thời gian bảo quản dung dịch trong can ≥ 75 ngày tính từ khi mở nắp. Không gây ăn mòn dụng cụ, tương thích với nhiều loại dụng cụ và vật liệu, có que thử, dùng được ≥ 75 ngày sau khi mở nắp bình. Diệt được hầu hết các loại vi khuẩn, vi rút, Trùng khuẩn lao. Môi trường sử dụng không cần thông khí đặc biệt. Có thể dùng cho quy trình xử lý bằng tay và bằng máy.	ISO 13485 EN 14561 EN 14562 EN 14563	Can	450	780.000	351.000.000
22	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ, sử dụng cho khử nhiễm ban đầu hoặc tương đương	Thành phần: Didecyl dimethyl amonium chloride: 10%. Poly(hexamethylenebiguanide) hydrochloride (PHMB): 1,5% (w/w). Đóng chai ≥ 1 lít	ISO 13485	Chai	200	249.900	49.980.000
23	Dung dịch ngâm tẩy rửa dụng cụ dựa trên hoạt tính enzyme: Enzyme Protease hoặc tương đương	Enzyme Protease subtilisin: 8,0% (w/w), Lipase: 0,2% (w/w), Amylase: 0,15% (w/w), Cellulase : 0,05% (w/w), Mannanase : 0,05% (w/w). Chất hoạt động bề mặt non-ionic: Fatty alcohol alkoxyolate 8% w/w, C9-11 Ethoxyolate... Chất chống ăn mòn: Benzotriazole. Chất chỉnh pH: Acid citric, Triethanolamine. Chất tạo màu, hương liệu...	ISO 13485	Chai	100	319.000	31.900.000
24	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ, hỗn hợp 5 enzyme hoặc tương đương	Enzyme Protease subtilisin: 8,0% (w/w), Lipase: 0,2% (w/w), Amylase: 0,15% (w/w), Cellulase : 0,05% (w/w), Mannanase : 0,05% (w/w). Chất hoạt động bề mặt non-ionic: Fatty alcohol alkoxyolate 8% w/w, C9-11 Ethoxyolate... Chất chống ăn mòn: Benzotriazole. Chất chỉnh pH: Acid citric, Triethanolamine. Chất tạo màu, hương liệu...	ISO 13485	Chai	300	319.200	95.760.000
25	Viên sát khuẩn hoặc tương đương	Viên sủi khử khuẩn, thành phần 2,5g Troclosense Sodium. Dạng viên sủi tan nhanh trong nước tạo dung dịch có pH acid 6.2. Khử khuẩn dụng cụ, bề mặt, đồ vải	ISO13485	Hộp	100	410.000	41.000.000
Phần 2 gồm 12 mặt hàng							966.250.000
Phần 3. Bơm, kim tiêm, dây dẫn các loại							

26	Bơm cho ăn 50ml hoặc tương đương	<ul style="list-style-type: none"> - Xy lanh dung tích 50ml: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, trong suốt, không chứa DEHP, không độc hại, không ảnh hưởng tới sức khỏe. Có vạch chia dung tích rõ ràng, đốc to lắp vừa dây cho ăn. - Pít tông: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, trong suốt, không chứa DEHP 	ISO 13485; ISO 14001;	Cái	30.000	3.600	108.000.000
27	Bơm tiêm nhựa 1ml hoặc tương đương	<ul style="list-style-type: none"> - Xy lanh dung tích 1ml: Được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt - Pít tông: trong suốt, có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng - Gioăng: có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc, tạo được độ kín- khít giữa pít tông với xy lanh - Kim làm bằng thép không gỉ mạ Crom hoặc Niken. Đầu kim vát 3 cạnh, sắc nhọn, không gờ. Thân kim nhẵn, tròn đều, có đủ độ cứng cơ khí, không bị cong vênh, không tạp chất bên trong, được phủ Silicon. + Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). + Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP 	ISO 13485; ISO 14001;	Cái	650.000	540	351.000.000
28	Bơm tiêm nhựa 20ml hoặc tương đương	<ul style="list-style-type: none"> - Xy lanh dung tích 20ml: Được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt - Pít tông: Trong suốt, có khóa bẻ gãy để hủy - Gioăng: Mềm dẻo, bề mặt gioăng nhẵn, di chuyển dễ dàng tạo được độ kín- khít giữa pít tông với xy lanh - Kim làm bằng thép không gỉ mạ Crom hoặc Niken. Đầu kim vát 3 cạnh, sắc nhọn, không gờ. Thân kim nhẵn, tròn đều, có đủ độ cứng cơ khí, không bị cong vênh, không tạp chất bên trong, được phủ Silicon. + Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). + Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP 	ISO 13485; ISO 14001	Cái	210.000	1.530	321.300.000
29	Bơm tiêm nhựa 5ml hoặc tương đương	<ul style="list-style-type: none"> - Xy lanh dung tích 5ml: Đầu côn hoặc đầu xoắn, được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt - Pít tông: Trong suốt, có khóa bẻ gãy để hủy - Gioăng: Mềm dẻo, bề mặt gioăng nhẵn, di chuyển dễ dàng tạo được độ kín- khít giữa pít tông với xy lanh - Kim làm bằng thép không gỉ mạ Crom hoặc Niken. Đầu kim vát 3 cạnh, sắc nhọn, không gờ. Thân kim nhẵn, tròn đều, có đủ độ cứng cơ khí, không bị cong vênh, không tạp chất bên trong, được phủ Silicon. + Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). + Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP 	ISO 13485; ISO 14001	Cái	600.000	510	306.000.000
30	Bơm tiêm nhựa 50ml hoặc tương đương	<ul style="list-style-type: none"> - Dung tích: 50ml - Xy lanh: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, trong suốt, đốc nhỏ lắp vừa kim, sử dụng được cho máy bơm tiêm điện. - Pít tông: trong suốt, Có khóa bẻ gãy để hủy. - Gioăng: Nguyên liệu nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, mềm, tạo độ kín khít giữa pít tông với xy lanh - Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) - Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP 	ISO 13485; ISO 14001;	Cái	40.000	4.820	192.800.000

31	Bơm tiêm thuốc cân quang 200ml hoặc tương đương	Xi lanh - Bơm tiêm thuốc cân quang tương thích cho máy CT 9000 ADV, Xi lanh cho máy bơm tiêm thuốc cân quang loại $\geq 200\text{ml}$ cho máy chụp mạch và chụp cắt lớp vi tính	ISO 13485	Bộ	20	250.000	5.000.000
32	Bơm tiêm điện 20ml hoặc tương đương	Xy lanh dung tích 20ml: Được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pit tông: Trong suốt, có khía bề gầy để hủy, không có ba vĩa. Núm đẩy có gờ tăng độ ma sát khi tiêm. - Gioăng: Mềm dẻo, bề mặt gioăng nhẵn, di chuyển dễ dàng tạo được độ kín- khít giữa pit tông với xy lanh nên khí và dung dịch tiêm không lọt qua được gioăng. - Kim làm bằng thép không gỉ mạ Crom hoặc Niken. Đầu kim vát 3 cạnh, sắc nhọn, không gờ. Thân kim nhẵn, tròn đều, có đủ độ cứng cơ khí, không bị cong vênh, không tạp chất bên trong, được phủ Silicon. Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. Nắp chụp kim khít bảo vệ đầu kim tốt. + Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). + Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP	ISO13485,	Cái	8.000	2.200	17.600.000
33	Bơm tiêm điện 50ml hoặc tương đương	Bơm tiêm nhựa không kim loại dung tích 50ml. Chất liệu: Polypropylen (PP). Ống tiêm không Latex (Latex-Free) và không PVC (PVC-Free). Tiệt trùng bằng tia điện tử. Thân bơm tiêm trong suốt dễ quan sát. Phần đệm bơm tiêm thiết kế an toàn, không Latex, sử dụng chất liệu đàn hồi độ dẻo cao làm giảm rò rỉ thuốc. Miếng đệm kép đảm bảo kín khí, di chuyển nhẹ nhàng và chính xác, tiêm nhẹ và kiểm soát hoàn hảo. Công nghệ Silicon hóa cải tiến giúp tối ưu hóa chuyển động của pit-tông.	ISO 13485, EC	Cái	20.000	10.290	205.800.000
34	Kim bướm số 23G	Nắp kim: chiều dài 29mm, đường kính $\varnothing 3,1\text{mm}$, chất liệu PVC. Kim: góc xiên ngắn: $17 \pm 2^\circ$, góc xiên dài: $11 \pm 2^\circ$, chất liệu bằng thép không gỉ. Cán: chiều dài: 32mm, chiều rộng: 12mm, chất liệu PVC, Ống: OD $\varnothing 2,6\text{mm}$, chiều sâu 0,45mm, chiều dài 300mm, chất liệu PVC/DEHP free PVC. Tốc độ dòng chảy: 3,2ml/phút. Màu cam, Tiệt trùng bằng khí E.O.	ISO13485; CE; FDA	Cái	30.000	882	26.460.000
35	Kim nha khoa hoặc tương đương	Kim nha khoa (Dental Needle) sắc nhọn nhờ sử dụng công nghệ cắt vát 2 lần. Cỡ kim được phân biệt bằng màu sắc trên đốc kim. Cán kim dài để cầm khi chọc nhiều vùng ven khác nhau. Cỡ kim: 27Gx13/16. Đóng gói từng chiếc bằng vỏ nhựa cứng đảm bảo an toàn.	ISO 13485, EC	Cái	4.000	1.650	6.600.000
36	Dây nối bơm tiêm điện hoặc tương đương	Dây nối bơm tiêm điện dài 75cm, 100 cm-150 cm-200cm, dung lượng 0.68ml- 0.90ml- 1.40ml- 1.80ml, khóa kết nối luer lock, đường kính nhỏ (OD 2.70 & ID 0.95) chịu được áp lực cao (140 PSI), chống xoắn. Chất liệu túp PVC & đầu nối < cái > PC, đầu nối < đực > PP + MS, Có nhãn dán với chỉ thị màu giúp Điều dưỡng dễ dàng theo dõi trong ICU Tiệt trùng EO.	ISO 13485; CE	Cái	36.000	11.000	396.000.000

37	Kim luồn tĩnh mạch hoặc tương đương Số 20G	<p>Catheter chất liệu PUR/FEP, RADIOPAQUE Sử dụng trong phòng X-Quang</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đốc catheter bằng nhựa, an toàn khi sử dụng MRI và không tăng nhiệt khi chụp chiếu - FLASH-VUE trên thân catheter và đốc kim, làm nhận biết chính xác và tức thì việc đâm kim đúng ven bệnh nhân - Đầu kim V-Point giảm thiểu 40% lực đâm kim giúp giảm đau, không gây chấn thương và không làm thủng mặt sau của ven. - Lấy đẩy và gân chống trượt trên đốc catheter giúp việc luồn catheter vào ven dễ dàng hơn, không gây trượt và tránh bị lệch kim khi thao tác. - Các số 16G-26G, phân biệt qua các màu. Sử dụng trong phòng MRI - Đốc kim có tính năng khóa hướng vát giúp việc đâm kim dễ dàng hơn 	ISO 13485, CE	Cái	54.000	13.850	747.900.000
38	Kim luồn hoặc tương đương 24G	<p>Catheter chất liệu PUR/FEP, RADIOPAQUE Sử dụng trong phòng X-Quang</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đốc catheter bằng nhựa, an toàn khi sử dụng MRI và không tăng nhiệt khi chụp chiếu - FLASH-VUE trên thân catheter và đốc kim, làm nhận biết chính xác và tức thì việc đâm kim đúng ven bệnh nhân - Đầu kim V-Point giảm thiểu 40% lực đâm kim giúp giảm đau, không gây chấn thương và không làm thủng mặt sau của ven. - Lấy đẩy và gân chống trượt trên đốc catheter giúp việc luồn catheter vào ven dễ dàng hơn, không gây trượt và tránh bị lệch kim khi thao tác. - Các số 16G-26G, phân biệt qua các màu. Sử dụng trong phòng MRI - Đốc kim có tính năng khóa hướng vát giúp việc đâm kim dễ dàng hơn 	ISO 13485, CE	Cái	45.000	13.850	623.250.000
39	Kim luồn hoặc tương đương 18G	<p>Catheter chất liệu PUR/FEP, RADIOPAQUE Sử dụng trong phòng X-Quang</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đốc catheter bằng nhựa, an toàn khi sử dụng MRI và không tăng nhiệt khi chụp chiếu - FLASH-VUE trên thân catheter và đốc kim, làm nhận biết chính xác và tức thì việc đâm kim đúng ven bệnh nhân - Đầu kim V-Point giảm thiểu 40% lực đâm kim giúp giảm đau, không gây chấn thương và không làm thủng mặt sau của ven. - Lấy đẩy và gân chống trượt trên đốc catheter giúp việc luồn catheter vào ven dễ dàng hơn, không gây trượt và tránh bị lệch kim khi thao tác. - Các số 16G-26G, phân biệt qua các màu. Sử dụng trong phòng MRI - Đốc kim có tính năng khóa hướng vát giúp việc đâm kim dễ dàng hơn 	ISO 13485, CE	Cái	3.000	13.850	41.550.000
40	Kim chạy thận nhân tạo 16G hoặc tương đương	<p>Đầu kim hai mặt vát, thành kim mỏng, lòng tráng silicon, lỗ phía sau kim động mạch. Cánh kim màu xanh lá cây sáng. Đường kính kim 16G (1,6mm). Cánh kim có thể xoay được, dấu hiệu chấm màu đỏ hoặc đen giúp nhận biết mặt vát kim. Không chứa DEHP và LATEX. Ống thông AVF: Thép không gỉ SUS 304. Trục AVF (Arteriovenous Fistula): Polyvinyl Clorua. Đường ống AVF: Polyvinyl Clorua. Cánh có thể xoay AVF: Polyethylene. Kẹp nhỏ: Polypropylene. Dầu bôi trơn: Silicone. Tiệt trùng bằng tia Gamma.</p>	ISO 13485; CE	Cái	42.000	8.500	357.000.000

41	Kim chạy thận nhân tạo hoặc tương đương	Kích cỡ: 16G, 17G Kim sắc nhọn thành mỏng, được phủ silicone, thân ống bằng silicone trơn nhẵn, có lỗ back eye, cánh xoay. Chiều dài kim: 25mm (± 2.0 mm). Chiều dài dây dẫn: 300mm (± 20 mm)	ISO 13485; CE	Cái	112.400	9.450	1.062.180.000
42	Kim lase nội mạch hoặc tương đương	Kim quang dùng cho máy Laze nội mạch	ISO 13485	Cái	3.450	29.000	100.050.000
43	Kim luồn Laser nội mạch hoặc tương đương	Kim luồn tĩnh mạch chất liệu FEP, có 3 vạch cân quang ở thân catheter, không cánh và không cửa bơm thuốc. Được tiệt trùng bằng công nghệ EO. Thân catheter không có kim loại sử dụng được trong phòng MRI. Có bầu tắm lọc xốp ở chuỗi kim cho phép khí đi qua và không cho chất lỏng đi qua. Bầu tắm lọc có thể tháo rời để lấy mẫu máu khi cần. Có thêm nút chặn kim luồn đi kèm	ISO 13485	Cái	20.800	12.709	264.347.200
44	Dây truyền dịch hoặc tương đương	Kim thường 22G; có khóa Luer Lock; dây dài ≥ 150 cm. Bồng nhỏ giọt có kích thước: 46,5mm \pm 0,5mm. Bộ lọc có kích thước $\varnothing 12.8$, Micron: 15um Nylon. Ống có kích thước: 150cm ID/OD: 2,9mm/4,0mm. Vô trùng, không độc, chỉ sử dụng một lần.	ISO 13485;CE	Bộ	180.000	3.500	630.000.000
45	Dây truyền dịch dùng cho máy truyền dịch hoặc tương đương	Dây truyền dịch, bồng 20 giọt, cổng tiêm thuốc chữ Y. Màng lọc dịch $\leq 15\mu\text{m}$. Màng lọc vi khuẩn $\leq 0,2\mu\text{m}$ tại van thông khí, dây dài ≥ 180 cm. Chất liệu PVC, đầu nối vận xoắn chống rò rỉ; khóa lặn chỉnh giọt, chịu áp lực lên tới 3bar	ISO 13485;CE	Bộ	5.000	11.000	55.000.000
46	Dây truyền máu hoặc tương đương	Dây truyền máu (Terufusion Blood Administration Set) được sản xuất theo công nghệ Teruflex (Công nghệ chuyên dụng cho sản xuất túi máu). Dây dài ≥ 180 cm, màng lọc siêu nhỏ với kích thước lỗ lọc từ 175- 210 μm . Tốc độ dòng chảy: 20 giọt/mL. Không chứa chất độc hại (nontoxic), không chứa chất gây sốt (non pyrogenic), khóa hãm bằng nhựa trong để quan sát. Chất liệu dây: Vinyl Chloride, có kim truyền không cánh cỡ 18G, thành mỏng, phủ silicon, đốc kim trong suốt tiệt trùng bằng khí EO.	ISO13485, CE.	Bộ	25.000	25.935	648.375.000
47	Khoá 3 trạc (Van 3 ngã) hoặc tương đương	Làm bằng nhựa dùng trong y tế, không gây độc, gây sốt, không gây gập hoặc chảy nước. Khóa chịu được áp suất từ 3bar- 5bar (43,5 psi - 72psi). Khóa luer ở đầu khóa dễ dàng kết nối với các loại kim, gây truyền, bộ vi điều chỉnh... Không tương tác khi truyền với các loại nhũ dịch béo hay các loại thuốc. Thời gian sử dụng 96 giờ. Khử trùng bằng khí EO.	ISO 13485; 93/42/EEC	Cái	18.000	4.400	79.200.000
Phần 3 gồm 22 mặt hàng							6.545.412.200
Phần 4. Găng tay sử dụng trong thăm khám các loại, các cỡ							
48	Găng sạch hoặc tương đương	Găng được làm bằng cao su thiên nhiên 60%. Chiều dài găng các số 24 \pm 5 cm. Độ dày các cỡ 0,22 \pm 0,05mm. Trọng lượng cỡ XS (4,6 \pm 0,5g) S (5,2 \pm 0,5g) M (5,5 \pm 0,5g) L (6,2 \pm 0,5g)	TCCS	Đôi	700.000	1.675	1.172.500.000
49	Găng tay sản khoa hoặc tương đương	Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính, không gây kích ứng da. Được tiệt trùng bằng khí EO, đóng gói mỗi túi/ đôi. Có cỡ 7.0-7.5. Chiều dài: ≥ 450 mm, chiều rộng lòng bàn tay size 7: 89 \pm 5mm, 7.5: 95 \pm 5 mm; cường lực khi đứt trước lão hoá min 12.5N, sau lão hoá min 9.5N. Độ giãn đứt trước lão hoá min 700%, sau lão hoá min 550%. lượng bột max 80mg /đôi. Mức độ nhiễm tĩnh điện dưới 100V. Lượng protein max 200g/dm ² .	TCCS	Đôi	2.000	14.174	28.348.000

50	Găng tay y tế không bột tan hoặc tương đương	Được sản xuất từ cao su thiên nhiên, bề mặt nhẵn mịn, có độ cong phù hợp, độ đàn hồi tốt. Độ dày đầu ngón tay: 0.11mm ±0.02, độ dày lòng bàn tay 0.10mm±0.02. Mức độ bột tối đa (nằm ở mặt trong chiếc găng): 2mg/dm ² . Chiều dài tối thiểu 240mm, màu trắng, dễ dàng thao tác, không gây kích ứng khi sử dụng, có các kích cỡ: S và M.	TCCS	Hộp	600	2.000	1.200.000
Phần 4 gồm 03 mặt hàng							1.202.048.000
Phần 5. Túi, lọ và vật tư bao gói							
51	Dây xông dạ dày cỡ 12 hoặc tương đương	Thông dạ dày dài ≥125cm, vạch đánh dấu tại 45,55,65,75 cm, có 4 mắt phụ, đầu ống được mài nhẵn. Màu theo cỡ số để nhận biết, có đường cân quang dọc thân ống. Chất liệu PVC mềm, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc. Kích cỡ dây: Số 12	ISO 13485, ISO 9001	Cái	200	3.400	680.000
52	Dây xông dạ dày cỡ 14 hoặc tương đương	Thông dạ dày dài ≥125cm, vạch đánh dấu tại 45,55,65,75 cm, có 4 mắt phụ, đầu ống được mài nhẵn. Màu theo cỡ số để nhận biết, có đường cân quang dọc thân ống. Chất liệu PVC mềm, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc. Kích cỡ dây: Số 14	ISO 13485, ISO 9001	Cái	200	3.600	720.000
53	Dây xông dạ dày cỡ 16 hoặc tương đương	Thông dạ dày dài ≥125cm, vạch đánh dấu tại 45,55,65,75 cm, có 4 mắt phụ, đầu ống được mài nhẵn. Màu theo cỡ số để nhận biết, có đường cân quang dọc thân ống. Chất liệu PVC mềm, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc. Kích cỡ dây: Số 16	ISO 13485, ISO 9001	Cái	500	3.780	1.890.000
54	Dây xông dạ dày cỡ 18 hoặc tương đương	Thông dạ dày dài ≥125cm, vạch đánh dấu tại 45,55,65,75 cm, có 4 mắt phụ, đầu ống được mài nhẵn. Màu theo cỡ số để nhận biết, có đường cân quang dọc thân ống. Chất liệu PVC mềm, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc. Kích cỡ dây: Số 18	ISO 13485, ISO 9001	Cái	14.000	4.200	58.800.000
55	Túi đựng nước tiểu hoặc tương đương	Túi nước tiểu hình chữ nhật dài 28cm x rộng 20cm, chất liệu PVC không độc, có dung tích 2000ml, thước đo dung tích từ 25ml đến 2000ml và bảng ghi thông tin bệnh nhân trên túi, dây dài 90cm. Valve chống trào ngược tránh nhiễm khuẩn ngược dòng. Túi nước tiểu được xử lý bằng công nghệ hàn kép kín (đảm bảo 100% chống rò rỉ). Khóa kết nối hình bậc thang. Van ngang xả đáy kiểu chữ T	ISO 13485	Túi	20.000	6.150	123.000.000
56	Túi đựng máu hoặc tương đương	Dung tích 250ml đựng máu toàn phần, trong túi có 35ml dung dịch chống đông CPDA-1. Trong 100ml CPDA-1 chứa: Citric Acid :0.299g; Sodium Citrate: 2.63g, Monobasic Sodium phosphate:0.222g, Dextrose: 3.19g, Adenine 0,0275g). Ống dây lấy máu dài 980±40 mm, có kẹp nhựa để khóa tạm thời đường lấy máu. Sức bền của túi: Sức bền ly tâm: 5000g trong 10 phút; Sức bền áp lực: 0.7kg/cm ² trong 10 phút; Sức bền nhiệt độ: trong khoảng -80°C tới 40°C.	ISO13485; CE	Túi	2.500	61.500	153.750.000
57	Túi ép tiết trùng Tyvek hoặc tương đương	Cấu tạo bằng 100% sợi polyethylene tỷ trọng cao; Được chứng nhận tương thích với hệ thống tiết khuẩn Sterrad khi đóng gói 1 lớp và 2 lớp; Có chỉ thị hóa học chuyển từ màu đỏ sang vàng; Rộng : 250 mm, dài : 70 m.	CE, ISO 13485	Cuộn	12	1.949.000	23.388.000

58	Túi ép tiệt trùng Tyvek hoặc tương đương	Cấu tạo bằng 100% sợi polyethylene tỷ trọng cao; Được chứng nhận tương thích với hệ thống tiệt khuẩn Sterrad khi đóng gói 1 lớp và 2 lớp; Có chỉ thị hóa học chuyển từ màu đỏ sang vàng; rộng: 350 mm, dài: 70 m.	CE, ISO 13485	Cuộn	12	2.499.000	29.988.000
59	Bình dẫn lưu áp lực âm, Fr 10 hoặc tương đương	Làm bằng nhựa y tế đã tiệt trùng, dung tích ≥ 200 ml, đường kính dây dẫn Fr 10	ISO 13485; EEC	Cái	50	96.600	4.830.000
60	Bình dẫn lưu áp lực âm, Fr 14 hoặc tương đương	Làm bằng nhựa y tế đã tiệt trùng, dung tích ≥ 400 ml, đường kính dây dẫn Fr 14	ISO 13485; EEC	Cái	90	98.700	8.883.000
	Phần 5 gồm 10 mặt hàng						405.929.000
Phần 6. VTYT dùng trong xét nghiệm							
61	Ống Cryo hoặc tương đương	Chất liệu nhựa PP màu trắng, thể tích $\geq 1,8$ ml	TCCS	Ống	500	500	250.000
62	Ống hút nước bọt hoặc tương đương	Chất liệu nhựa dẻo, có lõi thép để định hình	TCCS	Cái	100	100	10.000
63	Ống lấy máu chống đông EDTA hoặc tương đương	Chất liệu: ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ống 12x75mm, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%, nắp nhựa LDPE đậy kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lòng trong của ống. Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K3) với nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn ở trạng thái tách rời tối đa từ 6 - 8 giờ. Dùng trong xét nghiệm huyết học (công thức máu và xét nghiệm HbA1c...). Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 1ml hoặc 2ml máu với vạch lấy mẫu 1ml hoặc 2ml riêng biệt trên nhãn ống. Có phiếu phân tích chất lượng của cơ quan chức năng kiểm định với nồng độ muối EDTA phải ở trong khoảng từ 1,2 mg đến 2mg EDTA khan trên 1ml máu, và chịu được lực quay ly tâm gia tốc 6.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 - 10 phút.	ISO 13485	Ống	172.800	630	108.864.000
64	Ống nghiệm EDTA nắp cao su (Ống hút chân không)	Chất liệu: ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ống 12x75mm cho dung tích tối đa 5ml, nắp cao su được bọc nhựa màu xanh dương, nắp cao su tinh khiết giúp kim xuyên qua dễ và đàn hồi tốt. Dùng cho các máy xét nghiệm tự động. Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K3) với nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn ở trạng thái tách rời tối đa từ 6 - 8 giờ. Dùng trong xét nghiệm huyết học (công thức máu và xét nghiệm HbA1c...). Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 1ml hoặc 2ml máu với vạch lấy mẫu 1ml hoặc 2ml riêng biệt trên nhãn ống. Có phiếu phân tích chất lượng của cơ quan chức năng kiểm định với nồng độ muối EDTA phải ở trong khoảng từ 1,2 mg đến 2mg EDTA khan trên 1ml máu, và chịu được lực quay ly tâm gia tốc 6.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 - 10 phút.	ISO 13485	Ống	150.000	1.420	213.000.000
65	Ống lấy máu chống đông Heparin hoặc tương đương	Chất liệu: ống được làm bằng nhựa y tế PP, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%, Nắp nhựa LDPE đậy kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lòng trong của ống. Hóa chất: được bơm hóa chất chống đông Lithium Heparin dưới dạng hạt sương, kích thước ống 12 x 75mm, có vạch định mức lấy mẫu, chịu được lực quay ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 5 - 10 phút, có phiếu kiểm định chất lượng của cơ quan kiểm định.	ISO 13485	Ống	172.800	750	129.600.000

66	Ống nghiệm chống đông Natri citrat hoặc tương đương	Chất liệu: ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước 12x75mm, nắp bằng nhựa LDPE, nắp nhựa LDPE dày kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lòng trong của ống. Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate 3.8%, hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml máu trên nhãn ống. Có phiếu phân tích chất lượng của cơ quan chức năng kiểm định với nồng độ của dung dịch trisodium citrate dihydrat phải ở trong khoảng từ 0,1mol/l đến 0,136mol/l (tương ứng 2,94% đến 4,0%) và chịu được lực quay ly tâm gia tốc 6.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 - 10 phút, dùng xét nghiệm liên quan đến yếu tố đông máu và tốc độ lắng máu.	ISO 13485	Ống	86.400	850	73.440.000
67	Ống nghiệm nhựa có nắp Eppendorf 1,5ml hoặc tương đương	Được làm từ nhựa trong, có nắp an toàn để tránh tình trạng xuất hiện khe hở, với các nút gờ thể hiện dung tích được làm mờ.	ISO13485	Túi	10	300	3.000
68	Ống nghiệm thủy tinh hoặc tương đương	Ống nghiệm thủy tinh đường kính 20mm (2cm), chiều dài ống = 120 mm (12cm) chịu nhiệt có thể sấy ở nhiệt độ 121 độ C	TCCS	ống	1.000	1.000	1.000.000
69	Ống nghiệm thủy tinh 1,5cm x 16cm hoặc tương đương	Chất liệu thủy tinh, trong suốt, kích thước 1,5cm x 16cm	TCCS	Cái	1.900	1.250	2.375.000
70	Ống nghiệm thủy tinh 1,5cm x 18cm hoặc tương đương	Chất liệu thủy tinh, trong suốt, kích thước 1,5cm x 18cm	TCCS	Cái	2.000	1.250	2.500.000
71	Ống nghiệm thủy tinh 1cm x 7cm hoặc tương đương	Chất liệu thủy tinh, trong suốt, kích thước 1cm x 7cm	TCCS	Cái	10.000	700	7.000.000
72	Ống nghiệm thủy tinh 2 x 1,5 hoặc tương đương	Chất liệu thủy tinh, trong suốt	TCCS	Cái	20	1.250	25.000
73	Ống nghiệm tiết trùng 15ml falcon hoặc tương đương	Chất liệu nhựa PP, nắp nhựa PE, dung tích 15ml. Đóng gói riêng từng chiếc, tiết trùng. Được sử dụng cùng với máy ly tâm để tách thuốc thử, tách chất rắn ra khỏi chất lỏng và chất rắn lắng đọng ở phần dưới của ống ly tâm. Chịu được lực ly tâm 6000 vòng/phút	ISO 13485, ISO 9001	cái	20.000	2.600	52.000.000
74	Lam kính mài hoặc tương đương	Lam kính mài một đầu, trong suốt, bề mặt phẳng, không mốc. Kích thước 25,4x76,2mm, dày 1mm-1,2mm.	ISO 13485	Hộp	500	20.000	10.000.000
75	Lam kính hoặc tương đương	Lam kính thường, trong suốt, bề mặt phẳng, không mốc. Kích thước 25,4x76,2mm, dày 1mm-1,2mm.	ISO 13485	Hộp	300	17.500	5.250.000
76	Pipet pasteur 3ml không tiết trùng hoặc tương đương	Ống hút mẫu nhỏ giọt dùng một lần 3ml	ISO 13485, ISO 9001	Cái	30.000	345	10.350.000
77	Pipet pasteur 3ml vô trùng hoặc tương đương	Ống hút mẫu nhỏ giọt dùng một lần 3ml	ISO 13485, ISO 9001	Cái	20.000	345	6.900.000
Phần 6 gồm 17 mặt hàng							622.567.000
Phần 7. Ống thông, ống dẫn lưu, ống nối, canuyn							
78	Canuyn mayơ hoặc tương đương	Không gây độc, không gây kích ứng, tiết trùng bằng khí EO, có hộp bảo vệ, sử dụng một lần.	ISO 13485, CE	Cái	2.000	6.000	12.000.000

79	Canuyn mở nội khí quản hoặc tương đương	trong suốt, có thể tháo rời để làm sạch, tránh nghẹt tắc đờm, Chất liệu nhựa hoặc tương đương. Kích cỡ: Số 7.Đóng gói riêng lẻ từng túi.	ISO 13485	Cái	200	175.000	35.000.000
80	Canuyn mở nội khí quản hoặc tương đương	trong suốt, có thể tháo rời để làm sạch, tránh nghẹt tắc đờm, Chất liệu nhựa hoặc tương đương. Kích cỡ: số 8, đóng gói riêng lẻ từng túi.	ISO 13485	Cái	600	175.000	105.000.000
81	Ống nội khí quản hoặc tương đương	Có bóng chèn. Bóng thể tích lớn, áp lực nhỏ. Có 2 vạch cân quang đánh dấu trên Cuff giúp xác định vị trí của ống trong khí quản. Cỡ: 2,5.	ISO 13485, CE	Cái	250	17.500	4.375.000
82	Ống nội khí quản hoặc tương đương	Có bóng chèn. Bóng thể tích lớn, áp lực nhỏ. Có 2 vạch cân quang đánh dấu trên Cuff giúp xác định vị trí của ống trong khí quản. Cỡ: 3.	ISO 13485, CE	Cái	360	17.500	6.300.000
83	Ống nội khí quản hoặc tương đương	Có bóng chèn. Bóng thể tích lớn, áp lực nhỏ. Có 2 vạch cân quang đánh dấu trên Cuff giúp xác định vị trí của ống trong khí quản. Cỡ: 3,5.	ISO 13485, CE	Cái	360	17.500	6.300.000
84	Ống nội khí quản hoặc tương đương	Có bóng chèn. Bóng thể tích lớn, áp lực nhỏ. Có 2 vạch cân quang đánh dấu trên Cuff giúp xác định vị trí của ống trong khí quản. Cỡ: 4.	ISO 13485, CE	Cái	250	17.500	4.375.000
85	Ống nội khí quản hoặc tương đương	Có bóng chèn. Bóng thể tích lớn, áp lực nhỏ. Có 2 vạch cân quang đánh dấu trên Cuff giúp xác định vị trí của ống trong khí quản. Cỡ: 4,5.	ISO 13485, CE	Cái	250	17.500	4.375.000
86	Ống nội khí quản hoặc tương đương	Có bóng chèn. Bóng thể tích lớn, áp lực nhỏ. Có 2 vạch cân quang đánh dấu trên Cuff giúp xác định vị trí của ống trong khí quản. Cỡ: 5.	ISO 13485, CE	Cái	400	17.500	7.000.000
87	Ống nội khí quản hoặc tương đương	Có bóng chèn. Bóng thể tích lớn, áp lực nhỏ. Có 2 vạch cân quang đánh dấu trên Cuff giúp xác định vị trí của ống trong khí quản. Cỡ: 5,5.	ISO 13485, CE	Cái	350	17.500	6.125.000
88	Ống nội khí quản hoặc tương đương	Có bóng chèn. Bóng thể tích lớn, áp lực nhỏ. Có 2 vạch cân quang đánh dấu trên Cuff giúp xác định vị trí của ống trong khí quản. Cỡ: 6.	ISO 13485, CE	Cái	500	17.500	8.750.000
89	Ống nội khí quản hoặc tương đương	Có bóng chèn. Bóng thể tích lớn, áp lực nhỏ. Có 2 vạch cân quang đánh dấu trên Cuff giúp xác định vị trí của ống trong khí quản. Cỡ: 6,5.	ISO 13485, CE	Cái	1.500	17.500	26.250.000
90	Ống nội khí quản hoặc tương đương	Có bóng chèn. Bóng thể tích lớn, áp lực nhỏ. Có 2 vạch cân quang đánh dấu trên Cuff giúp xác định vị trí của ống trong khí quản. Cỡ: 7.	ISO 13485, CE	Cái	4.500	17.500	78.750.000
91	Ống nội khí quản hoặc tương đương	Có bóng chèn. Bóng thể tích lớn, áp lực nhỏ. Có 2 vạch cân quang đánh dấu trên Cuff giúp xác định vị trí của ống trong khí quản. Cỡ: 7,5.	ISO 13485, CE	Cái	5.500	17.500	96.250.000
92	Ống nội khí quản hoặc tương đương	Không có bóng chèn. Cỡ: 2,5.	ISO 13485, CE	Cái	80	15.750	1.260.000
93	Ống nội khí quản hoặc tương đương	Không có bóng chèn. Cỡ: 3	ISO 13485, CE	Cái	100	15.750	1.575.000
94	Ống nội khí quản hoặc tương đương	Không có bóng chèn. Cỡ: 3,5.	ISO 13485, CE	Cái	50	15.750	787.500
95	Ống nội khí quản hoặc tương đương	Không có bóng chèn. Cỡ: 4.	ISO 13485, CE	Cái	20	15.750	315.000
96	Ống nội khí quản hoặc tương đương	Không có bóng chèn. Cỡ: 4,5.	ISO 13485, CE	Cái	20	15.750	315.000
97	Ống nội khí quản hoặc tương đương	Không có bóng chèn. Cỡ: 5.	ISO 13485, CE	Cái	10	15.750	157.500
98	Ống nội khí quản hoặc tương đương	Không có bóng chèn. Cỡ: 5,5	ISO 13485, CE	Cái	10	15.750	157.500

99	Ống nội khí quản lò so có cuf đặt đường miệng hoặc tương đương	Cỡ 5.0 Fr. Được chế tạo bằng PVC, không có DEHP. Ống có lò xo thép bảo vệ hiệu quả ống không bị xoắn và tắc nghẽn. Thê tích cao, áp lực thấp làm giảm áp lực cho đường khí. Hiển thị đường mờ trên ảnh X quang. Murphy Eye	ISO13485, CE	Cái	10	185.000	1.850.000
100	Ống nội khí quản lò so có cuf đặt đường miệng hoặc tương đương	Cỡ 5.5 Fr. Được chế tạo bằng PVC, không có DEHP. Ống có lò xo thép bảo vệ hiệu quả ống không bị xoắn và tắc nghẽn. Thê tích cao, áp lực thấp làm giảm áp lực cho đường khí. Hiển thị đường mờ trên ảnh X quang. Murphy Eye	ISO13485, CE	Cái	10	185.000	1.850.000
101	Ống nội khí quản lò so có cuf đặt đường miệng hoặc tương đương	Cỡ 7.5 Fr. Được chế tạo bằng PVC, không có DEHP. Ống có lò xo thép bảo vệ hiệu quả ống không bị xoắn và tắc nghẽn. Thê tích cao, áp lực thấp làm giảm áp lực cho đường khí. Hiển thị đường mờ trên ảnh X quang. Murphy Eye	ISO13485, CE	Cái	30	185.000	5.550.000
102	Ống nội khí quản lò so có cuf đặt đường miệng hoặc tương đương	Được chế tạo bằng PVC, không có DEHP. Ống có lò xo thép bảo vệ hiệu quả ống không bị xoắn và tắc nghẽn. Thê tích cao, áp lực thấp làm giảm áp lực cho đường khí. Hiển thị đường mờ trên ảnh X quang. Murphy Eye. Số 6mm	ISO13485, CE	Cái	10	185.000	1.850.000
103	Ống nội khí quản lò so có cuf đặt đường miệng hoặc tương đương	Được chế tạo bằng PVC, không có DEHP. Ống có lò xo thép bảo vệ hiệu quả ống không bị xoắn và tắc nghẽn. Thê tích cao, áp lực thấp làm giảm áp lực cho đường khí. Hiển thị đường mờ trên ảnh X quang. Murphy Eye. Số 6,5 mm	ISO13485, CE	Cái	20	185.000	3.700.000
104	Ống nội khí quản lò so có cuf đặt đường miệng hoặc tương đương	Được chế tạo bằng PVC, không có DEHP. Ống có lò xo thép bảo vệ hiệu quả ống không bị xoắn và tắc nghẽn. Thê tích cao, áp lực thấp làm giảm áp lực cho đường khí. Hiển thị đường mờ trên ảnh X quang. Murphy Eye. Số 7mm	ISO13485, CE	Cái	30	185.000	5.550.000
105	Bộ đặt nội khí quản các số hoặc tương đương	Bộ đặt nội khí quản tối thiểu có 03 lưỡi đặt nội khí quản	ISO 13485	Bộ	28	68.000	1.904.000
106	Dây thở o xy mắt kính hoặc tương đương	Được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC y tế, dây mềm, thành trong lòng ống dây có hình sao có tác dụng trống không bị tắc nghẽn khí oxy khi ống dây bị đè bẹp hay bị gãy gập, một đầu gắn phễu, một đầu gắn co 2 nhánh.	ISO 13485; FDA	Cái	18.000	4.800	86.400.000
107	Dây khí dung cho người lớn hoặc tương đương	Chất liệu PVC trong suốt, sử dụng cho người lớn. Có bầu khí dung.	ISO 13485	Bộ	200	12.500	2.500.000
108	Dây khí dung cho trẻ em hoặc tương đương	Chất liệu PVC trong suốt, sử dụng cho trẻ em. Có bầu khí dung.	ISO 13485	Bộ	200	12.500	2.500.000
109	Dây hút nhớt hoặc tương đương	Được sản xuất từ nhựa PVC, dây mềm, có chiều dài ≥ 500 mm, có 02 lỗ hình bầu dục nằm đối xứng hai bên thành ống dây cách đầu bo một khoảng 10 mm tạo hiệu quả cao khi sử dụng. Một đầu dây được gắn phễu, đầu còn lại được bo tròn không gây tổn thương cho người sử dụng. Được tiệt trùng bằng khí E.O. Kích cỡ: số 8	ISO 13485	Cái	7.000	2.800	19.600.000
110	Dây hút nhớt hoặc tương đương	Được sản xuất từ nhựa PVC, dây mềm, có chiều dài ≥ 500 mm, có 02 lỗ hình bầu dục nằm đối xứng hai bên thành ống dây cách đầu bo một khoảng 10 mm tạo hiệu quả cao khi sử dụng. Một đầu dây được gắn phễu, đầu còn lại được bo tròn không gây tổn thương cho người sử dụng. Được tiệt trùng bằng khí E.O. Kích cỡ: số 10.	ISO 13485	Cái	4.000	2.800	11.200.000
111	Dây hút nhớt hoặc tương đương	Được sản xuất từ nhựa PVC, dây mềm, có chiều dài ≥ 500 mm, có 02 lỗ hình bầu dục nằm đối xứng hai bên thành ống dây cách đầu bo một khoảng 10 mm tạo hiệu quả cao khi sử dụng. Một đầu dây được gắn phễu, đầu còn lại được bo tròn không gây tổn thương cho người sử dụng. Được tiệt trùng bằng khí E.O. Kích cỡ: số 12.	ISO 13485	Cái	14.000	2.800	39.200.000

112	Dây hút nhớt hoặc tương đương	Được sản xuất từ nhựa PVC, dây mềm, có chiều dài ≥ 500 mm, có 02 lỗ hình bầu dục nằm đối xứng hai bên thành ống dây cách đầu bo một khoảng 10 mm tạo hiệu quả cao khi sử dụng. Một đầu dây được gắn phễu, đầu còn lại được bo tròn không gây tổn thương cho người sử dụng. Được tiệt trùng bằng khí E.O. Kích cỡ: số 14.	ISO 13485	Cái	2.000	2.800	5.600.000
113	Dây hút nhớt hoặc tương đương	Được sản xuất từ nhựa PVC, dây mềm, có chiều dài ≥ 500 mm, có 02 lỗ hình bầu dục nằm đối xứng hai bên thành ống dây cách đầu bo một khoảng 10 mm tạo hiệu quả cao khi sử dụng. Một đầu dây được gắn phễu, đầu còn lại được bo tròn không gây tổn thương cho người sử dụng. Được tiệt trùng bằng khí E.O. Kích cỡ: số 16.	ISO 13485	Cái	95.000	2.800	266.000.000
114	Ống nối dây máy thở hoặc tương đương	Được làm bằng nhựa y tế với các đầu nối tiêu chuẩn: 15M, 15F, 22M, có thể co giãn	ISO 13485, CE	Cái	500	24.000	12.000.000
Phần 7 gồm 37 mặt hàng							872.671.500
Phần 8. Thông (sonde) các loại, các cỡ							
115	Sonde dẫn lưu ổ bụng to hoặc tương đương	Chất liệu nhựa y tế, mềm dẻo, không bị gãy gập. Kích thước 7ID x 10OD x 400mm	ISO13485; GMP	Cái	2.000	8.500	17.000.000
116	Sond JJ hoặc tương đương	Chất liệu Radiopaque Polyurethane mềm không gây tổn thương, kích ứng cho bệnh nhân, dễ thao tác, lưu trong cơ thể tối đa 6 tháng, có khả năng chống xoắn, cân quang tốt. Cỡ: 7Fr. Chiều dài 10cm - 30cm. Bao gồm: 1 Sonde JJ màu trắng có vạch chia sắc nét ở đầu xa + 1 kẹp màu xanh + 1 que đẩy màu đỏ + sợi chỉ chuyên dụng, dẫn lưu tốt	ISO13485; CE	Cái	3.600	300.000	1.080.000.000
117	Sonde dẫn lưu màng phổi kín hoặc tương đương	Chất liệu PVC không có DEHP. Có tối thiểu các cỡ: từ 8F đến 36F. Có một đầu thon dần giúp nối dễ dàng với bình hút dịch. Một đầu có đánh số từ mức 5, 10, 15, 20cm để xác định độ sâu của vị trí chọc tới. Đóng gói từng cái vô trùng	ISO 13485, CE	Cái	300	23.700	7.110.000
118	Sonde chữ T hoặc tương đương	Bề mặt nhẵn và đầu nhọn cho phép chèn không tổn thương để nâng cao sự phù hợp của bệnh nhân - Được làm từ mù cao su tự nhiên, có phủ silicone, tốt cho bệnh nhân dị ứng latex - Có sẵn lớp phủ ưa nước - Bao gồm ống thông, phễu thoát nước, phễu thổi, phễu rửa, bóng và van Đầu nhọn: - Đầu ống thông có bốn cánh nhỏ - Các cánh ổn định ống thông và giữ cố định, giảm nguy cơ tuột ra ngoài và vỡ vụn	ISO 13485, CE	Cái	200	25.000	5.000.000
Phần 8 gồm 04 mặt hàng							1.109.110.000
Phần 9. VTYT chạy thận							
119	Bộ dây lọc máu hoặc tương đương	1. Dây động mạch. Dây máu (4.4 x 6.6)mm chiều dài 780mm. Đoạn dây gắn bơm máu: (8 x 12)mm dài 400mm. Dây điều chỉnh mực nước: (2.2 x 3.6) mm dài 100mm. Dây đo áp lực động mạch: (3.5 x 5.5)mm dài 500mm. Bầu động mạch: 37 Phr. 2. Dây tĩnh mạch: Dây máu (4.4 x 6.6)mm chiều dài 780mm. Dây điều chỉnh mực nước: (2.2 x 3.6)mm dài 100mm. Dây đo áp lực tĩnh mạch: (3.5 x 5.5)mm dài 400mm. Bầu tĩnh mạch có màng lọc. Tiệt trùng bằng EO.	ISO 13485	Bộ	12.720	78.750	1.001.700.000

120	Dây máu	Dây máu có chất liệu tương hợp tốt với máu và phản ứng độc tế bào thấp. Không cần dùng nước muối để môi, bolus hay dịch truyền. Không có DEHP. dây lọc máu sử dụng được cho máy lọc máu 5008 Đầu bảo vệ bộ cảm biến tích hợp các cửa sổ kiểm tra. Công tiêm thuốc với lá chắn bảo vệ ngón tay mở rộng. Thể tích làm đầy 132ml, Tiệt trùng bằng tia Beta	ISO 13485, EC	Bộ	2.000	270.000	540.000.000
121	Bộ dây lọc hoặc tương đương	Bộ dây lọc máu thay huyết tương tương thích với máy Diapact CRRT của BBraun	ISO 13485, CE	Bộ	50	1.680.000	84.000.000
122	Bộ dây lọc máu	Bộ dây lọc máu tương thích với máy Diapact CRRT của hãng BBraun.	ISO 13485, CE	Bộ	100	1.680.000	168.000.000
123	Catheter 2 nòng thận nhân tạo (dành cho bệnh nhân chạy thận nhân tạo) hoặc tương đương	Kích thước 12F - 20cm. Bao gồm: 1 catheter 2 đường chất liệu polyurethane có cản quang, 1 Guidewire (60cm), 1 kim chữ Y 18G, 2 nòng, kèm dao, chỉ liền kim	ISO 13485	Bộ	445	336.000	149.520.000
124	Dây dẫn dịch bù máy HDF - Online	Chất liệu nhựa, dùng được cho máy HDF - Online	ISO 13485; CE	Bộ	600	126.000	75.600.000
125	Quả lọc (quả lọc an toàn) hoặc tương đương	Quả lọc. Diện tích màng : 2,2m ² . Trọng lượng (g): 170. Chất liệu màng: Polysulfone hoặc tương đương. Chất liệu vỏ: polypropylene hoặc tương đương. Chất liệu đầu quả lọc: Polyurethane hoặc tương đương. Chống ẩm: Silicone.	ISO 13485	Quả	26	2.460.000	63.960.000
126	Quả lọc máu 1,8m hoặc tương đương	(Dùng cho chạy thận nhân tạo và HDF-Online). Hiệu suất màng với tốc độ máu (QB)= 300 ml/phút. Hệ số siêu lọc ml/h/mmHg : 99. Độ thanh thải. Urea: 281 mml/phút. Creatinine: 263 mml/phút. Phosphate: 263 mml/phút. Vitamine B12: 184 mml/phút. Inulin: 122 ml/phút. β 2- microglobulin > 0.8. Albumin < 0.001. Thông số vật lý: Diện tích bề mặt(m ²): 1.8; Thể tích chứa máu (ml): 103. Chất liệu màng: Amembris hoặc tương đương. Tiệt trùng bằng tia Gamma.	ISO 13485; CE	Quả	500	489.000	244.500.000
127	Quả lọc máu hấp phụ điều trị biến chứng cho suy thận mạn	Quả lọc máu hấp phụ điều trị suy thận mạn. Vật liệu vỏ Polycarbonate (PC). Vật liệu hấp phụ là các hạt Resin bản chất là Styren divinyl benzen copolymer, có tính tương đồng sinh học cao. Thể tích hấp phụ: 130mL. Thể tích khoang máu: 114 mL. Diện tích hấp phụ: 52.000 m ² . Nội trở: 4kPa. Lưu lượng máu tối đa: 250mL/phút. Áp suất chịu đựng: 100kPa. Độ chịu lực của hạt: 8,1N. Dải hấp phụ: 5~30kDa. Phương thức khử trùng: Tia Gamma. Dung dịch bảo quản: Nước tiệt vô trùng. Năng lực hấp phụ sau 2h trên invivo: PTH: 53.4%; MG: 44.7%; Creatinine: 85%; protein toxins: 42%; IL-6: 21.8%~31.5%.	ISO 13485, EC	Quả	300	2.580.000	774.000.000
128	Quả lọc máu (Dùng cho chạy thận nhân tạo và HDF-Online) hoặc tương đương	Hiệu suất màng với tốc độ máu (QB)= 300 ml/phút. Hệ số siêu lọc ml/h/mmHg: 85. Độ thanh thải Urea: 270 mml/phút. Creatinine: 248 mml/phút. Phosphate: 230 mml/phút. Vitamine B12: 166 mml/phút. Inulin: 106 ml/phút. Cytochrome C: 81 ml/phút. Thông số vật lý: Diện tích bề mặt(m ²): 1.6. Thể tích chứa máu (ml): 98. Chất liệu màng: Alpha Polysulfone Pro hoặc tương đương. Tiệt trùng bằng tia Gamma không Oxy.	ISO 13485; CE	Quả	2.400	389.000	933.600.000
129	Quả lọc máu hoặc tương đương	Chất liệu: Polysulfone hoặc tương đương. Tiệt trùng tia Gamma. Diện tích: 2.0 m ² . Tương thích với máy Diapact CRRT của hãng Bbraun.	ISO 13485, CE	Quả	100	2.600.000	260.000.000

130	Dung dịch thẩm phân máu	Can 10 lít dd đậm đặc chứa: Natri Bicarbonate: 840g, Dinatri Edetat. 2H ₂ O: 0,5 g, Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít.	ISO 13485	Lít	70.000	15.500	1.085.000.000
131	Dung dịch bảo quản quả lọc thận	Tác dụng: Tiết khuẩn; Thành phần: Acid Paracetic: 5%, Hydrogen peroxid: 25%, Acid acetic: 9%,	ISO 13485	Lít	328	360.000	118.080.000
132	Quả lọc nước hoặc tương đương	Chất liệu màng: Polysulfone hoặc tương đương. Tác dụng: Lọc vi khuẩn và chất gây sốt. Khả năng giữ độc tố ≥ 106 EU/ml. Tuổi thọ màng lọc: 150 lượt điều trị (khoảng 900 giờ). Tiết trùng bằng tia Gamma.	ISO 13485; CE	Quả	8	2.500.000	20.000.000
133	Muối hoàn nguyên chạy thận nhân tạo hoặc tương đương	Muối tinh dạng viên tinh khiết lớn hơn 99%	TCCS	Kg	6.175	18.000	111.150.000
Phần 9 gồm 15 mặt hàng							5.629.110.000
Phần 10. (catheter) các loại, các cỡ							
134	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng người lớn hoặc tương đương	Kim dẫn chữ V sắc bén, có valve ngăn chặn máu trào ngược và tránh tắc mạch do khí Dây kim loại dẫn đường mềm dẻo, tránh vặn xoắn, đầu chữ J giảm tổn thương khi luồn Có dao mổ và kim nong bằng nhựa Catheter bằng chất liệu polyurethan đường kính ngoài 7F, chiều dài 20cm, 2 nòng, D16/P16 Đầu nối catheter có valve 2 chiều, tránh nhiễm khuẩn Có dây cáp để định vị đầu catheter bằng sóng ECG.	ISO 13485; CE	Bộ	2.500	750.000	1.875.000.000
135	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng người lớn hoặc tương đương	Kim dẫn chữ V sắc bén, có valve ngăn chặn máu trào ngược và tránh tắc mạch do khí Dây kim loại dẫn đường mềm dẻo, tránh vặn xoắn, đầu chữ J giảm tổn thương khi luồn Có dao mổ và kim nong bằng nhựa Catheter bằng chất liệu polyurethan đường kính ngoài 7F, chiều dài 20cm, 3 nòng, kích cỡ nòng G16, G18, G18 Đầu nối catheter có valve 2 chiều, tránh nhiễm khuẩn Có dây cáp để định vị đầu catheter bằng sóng ECG.	ISO 13485; CE	Cái	3.500	655.200	2.293.200.000
136	Catheter tĩnh mạch trung tâm các số hoặc tương đương	Kim dẫn đường sắc bén Dây kim loại dẫn đường mềm dẻo, tránh vặn xoắn, đầu chữ J giảm tổn thương khi luồn Có dao mổ và kim nong bằng nhựa Catheter bằng chất liệu polyurethan đường kính ngoài 6F, chiều dài 20cm, 1 nòng, kích cỡ nòng G14 Đầu nối catheter có valve 2 chiều, tránh nhiễm khuẩn Có dây cáp để định vị đầu catheter bằng sóng ECG.	ISO 13485; CE	Cái	500	420.000	210.000.000
Phần 10 gồm 03 mặt hàng							4.378.200.000
Phần 11. Kim khâu, chỉ khâu, dao phẫu thuật							
137	Chỉ Dafilon hoặc tương đương	Monofilament Nylon số 2 kim tam giác 3/8 đường tròn, độ dài kim 26 mm, độ dài sợi chỉ ≥ 75 cm	ISO 13485, ISO 9001, CE, FDA	Sợi	600	20.125	12.075.000

138	Chỉ Dafilon hoặc tương đương	Monofilament Nylon số 3 kim tam giác 3/8 đường tròn, độ dài kim 24 mm, độ dài chỉ ≥ 75 cm	ISO 13485, ISO 9001, CE, FDA	Sợi	720	20.125	14.490.000
139	Chỉ mắt 9/0 hoặc tương đương	Chỉ khâu phẫu thuật mắt có 2 kim, Chỉ không tiêu. Đường kính ≤ 0.15 mm. Chiều dài ≥ 6.0 mm. 3/8 đường tròn 140°. Chiều dài chỉ: ≥ 30 cm.	ISO 13485, CE	Sợi	240	141.750	34.020.000
140	Chỉ mắt số 10/0 hoặc tương đương	Chỉ khâu phẫu thuật mắt có 2 kim. Chỉ không tiêu. Đường kính ≤ 0.15 mm. Chiều dài ≥ 6.0 mm. 3/8 đường tròn 140°. chiều dài chỉ: ≥ 30 cm	ISO 13485, CE	Sợi	360	141.750	51.030.000
141	Chỉ nylon (Polyamide polymer) số 2/0 hoặc tương đương	Chỉ phẫu thuật không tiêu đơn sợi polyamide 6 (Nylon), dài ≥ 76 cm, mũi kim tam giác 3/8 dài 24mm.	ISO 9001, ISO 13485, CE	Sợi	3.000	5.688	17.064.000
142	Chỉ nylon (Polyamide polymer) số 3/0 hoặc tương đương	Chỉ phẫu thuật không tiêu đơn sợi polyamide 6 (Nylon), dài ≥ 76 cm, kim tam giác 3/8 24 mm	ISO 9001, ISO 13485, CE	Sợi	13.020	5.688	74.057.760
143	Chỉ nylon (Polyamide polymer) số 4/0 hoặc tương đương	Chỉ phẫu thuật không tiêu đơn sợi polyamide 6 (Nylon), dài ≥ 75 cm, kim tam giác 3/8 kim dài 16mm	ISO 9001, ISO 13485, CE	Sợi	8.052	5.688	45.799.776
144	Chỉ nylon (Polyamide polymer) số 5/0 hoặc tương đương	Chỉ phẫu thuật không tiêu đơn sợi-Unilon, dài ≥ 75 cm, mũi kim tam giác 3/8 dài 16mm	ISO 13485, CE	Sợi	4.000	18.000	72.000.000
145	Chỉ polypropylene số 3/0 hoặc tương đương	Chỉ Non-absorbable Polypropylene số 3/0, dài ≥ 90 cm, kim tròn 1/2 dài 25mm	ISO 13485, ISO 9001, CE, FDA	Sợi	900	58.500	52.650.000
146	Chỉ polypropylene số 4/0 hoặc tương đương	Chỉ Non-absorbable Polypropylene số 4/0, dài ≥ 90 cm, kim tròn CV-24, dài 20mm, 2 kim, độ cong của kim 1/2 vòng tròn.	ISO 13485, ISO 9001, CE, FDA	Sợi	1.020	58.500	59.670.000
147	Chỉ polypropylene số 5/0 hoặc tương đương	Chỉ Non-absorbable Polypropylene số 5/0, dài ≥ 75 cm, kim 1/2c, dài kim 17mm	ISO 13485, ISO 9001, CE, FDA	Sợi	180	52.500	9.450.000
148	Chỉ polypropylene số 7/0 hoặc tương đương	Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi polypropylene, dài ≥ 60 cm, kim 3/8c, dài kim 9mm, kim tròn đầu tròn	ISO 13485, ISO 9001, CE, FDA	Sợi	720	61.500	44.280.000
149	Chỉ nylon (Polyamide polymer) số 6/0 hoặc tương đương	Chỉ phẫu thuật không tiêu đơn sợi-Unilon, dài ≥ 45 cm, kim mũi kim tam giác 3/8 dài 12mm	ISO 13485, CE	Sợi	2.520	18.000	45.360.000
150	Chỉ catgut số 1 HR 40s hoặc tương đương	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp Catgut chromic, tiệt trùng bằng EO, chỉ dài ≥ 75 cm, kim tròn 3/8 dài 45mm	ISO 9001, ISO 13485, CE	Sợi	5.000	8.750	43.750.000
151	Chỉ thép liên kim số 5V40 hoặc tương đương	Được làm từ hợp kim sắt nghèo carbon, dài ≥ 45 cm; Số 5V40 hoặc tương đương	ISO 13485, CE	Sợi	250	72.800	18.200.000
152	Chỉ polyglactin số 1 hoặc tương đương	Chỉ tự tiêu Polyglactin 910, số 1, dài ≥ 90 cm, kim tròn 1/2, dài 40mm	ISO 9001, ISO 13485, CE	Sợi	15.000	25.500	382.500.000
153	Chỉ polyglactin số 2/0 hoặc tương đương	Chỉ tự tiêu Polyglactin 910, số 2/0, dài ≥ 76 cm, kim tròn 1/2 dài 26mm	ISO 9001, ISO 13485, CE	Sợi	9.000	27.000	243.000.000
154	Chỉ polyglactin số 3/0 hoặc tương đương	Chỉ tự tiêu Polyglactin 910, số 3/0, dài ≥ 76 cm, kim tam giác 3/8 dài 19mm	ISO 9001, ISO 13485, CE	Sợi	15.000	28.000	420.000.000

155	Chi polyglactin số 4/0 hoặc tương đương	Chi polyglactin số 4/0, dài ≥ 76 cm, kim dài 22mm, kim tròn đầu tròn, độ cong của kim 1/2 vòng tròn	ISO 9001, ISO 13485, CE	Sợi	9.000	46.000	414.000.000
156	Chi polyglactin số 5/0 hoặc tương đương	Chi phẫu thuật tự tiêu đa sợi, dài ≥ 75 cm, kim tròn 1/2 dài 26mm	ISO 13485, ISO 9001, CE, FDA	Sợi	1.080	61.500	66.420.000
157	Chi polyglactin số 6/0 hoặc tương đương	Chi phẫu thuật tự tiêu đa sợi, dài ≥ 75 cm, kim tròn cong 3/8, dài 13mm	ISO 13485, ISO 9001, CE, FDA	Sợi	900	58.500	52.650.000
158	Chi polyglactin số 7/0 hoặc tương đương	Chi phẫu thuật tự tiêu đa sợi, dài ≥ 45 cm, kim tròn 3/8 dài 10mm	ISO 13485, ISO 9001, CE, FDA	Sợi	600	61.500	36.900.000
159	Lưỡi dao mổ các số hoặc tương đương	Tiệt trùng bằng tia gama.	ISO 13485	Cái	30.000	1.000	30.000.000
160	Lưỡi dao mổ nhọn hoặc tương đương	Tiệt trùng bằng tia gama, các số khác nhau.	ISO 13485	Cái	18.000	1.000	18.000.000
Phần 11 gồm 24 mặt hàng							2.257.366.536
Phần 12. VTYT sử dụng trong Tiết niệu							
161	Mảnh ghép thoát vị bẹn, vá thành bụng hoặc tương đương	Kích thước: 15x15cm. Dùng để điều trị thoát vị bẹn, vá thành bụng	ISO13485; CE	Cái	350	588.000	205.800.000
162	Dụng cụ cắt trĩ Longo hoặc tương đương	Loại: P – GC – B32 (Chiều dài: 380 \pm 10mm; Đường kính ngoài: 32 \pm 1.5mm; Đường kính dao cắt: 22 \pm 1mm) Loại: P – GC – B34 (Chiều dài: 380 \pm 10mm; Đường kính ngoài: 34 \pm 1.5mm; Đường kính dao cắt: 25 \pm 1mm) Loại: P – GC – B36 (Chiều dài: 380 \pm 10mm; Đường kính ngoài: 36 \pm 1.5mm; Đường kính dao cắt: 26 \pm 1mm) Chiều cao: 3.8 \pm 0.3mm Áp dụng cho cả phương pháp phẫu thuật cắt túi sa trực tràng qua ngã hậu môn (STARR) và phương pháp cắt trĩ Longo (PPH)	ISO 13485; 93/42/EEC	Bộ	50	3.150.000	157.500.000
Phần 12 gồm 02 mặt hàng							363.300.000
Phần 13. VTYT sử dụng trong chuyên khoa							
163	Băng cố định khớp vai H1 hoặc tương đương	Làm từ vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro được thiết kế theo tư thế điều trị, sử dụng trong trường hợp trật khớp vai, cố định sau mổ vùng khớp vai, gãy lồi cầu xương cánh tay, viêm khớp vai cấp và mãn tính. Gồm tối thiểu các cỡ S, M, L, XL.	ISO13485	Cái	5	170.000	850.000
164	Băng cố định khớp vai H1 hoặc tương đương	Làm từ vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro được thiết kế theo tư thế điều trị, sử dụng trong trường hợp trật khớp vai, cố định sau mổ vùng khớp vai, gãy lồi cầu xương cánh tay, viêm khớp vai cấp và mãn tính. Gồm tối thiểu các cỡ S, M, L, XL.	ISO13485	Cái	5	170.000	850.000
165	Băng ghim đầu cong màu be 45mm hoặc tương đương	Băng ghim dập công nghệ mới Tristaple, màu be, phần đầu cong, Băng ghim dài ≥ 45 mm, 3 hàng ghim mỗi bên cao $\geq (2,0$ mm; 2,5mm; 3,0 mm)	ISO 13485; FDA	Chiếc	2	7.649.000	15.298.000

166	Băng ghim đầu cong màu tím 60mm hoặc tương đương	Băng ghim dập công nghệ mới Tristaple, màu tím, phần đầu cong, Băng ghim dài $\geq 60\text{mm}$, 3 hàng ghim mỗi bên cao $\geq (3,0\text{mm}; 3,5\text{mm}; 4,0\text{mm})$	ISO 13485; FDA	Chiếc	2	7.649.000	15.298.000
167	Băng ghim mổ mở các cỡ, 60mm, 80mm, 100mm hoặc tương đương	Băng ghim dập dùng trong mổ mở các cỡ: dài $\geq 60\text{mm} \pm 2$, $\geq 80\text{mm} \pm 2$, $\geq 100\text{mm} \pm 2$; chiều cao ghim $\geq (3,8\text{mm}-4,8\text{mm})$, Chiều cao ghim dập xuống $\geq (1,5\text{mm}-2,0\text{mm})$, Ghim bằng Titan	ISO 13485; FDA	Chiếc	10	1.571.585	15.715.850
168	Băng ghim nội soi màu be 45mm hoặc tương đương	Băng ghim dập nội soi công nghệ Tristaple kèm lưỡi dao, màu be, dùng cho mô mỏng, Băng ghim dài $\geq 45\text{mm}$, 3 hàng ghim mỗi bên, chiều cao ghim từ trong ra ngoài $\geq (2,0\text{mm}; 2,5\text{mm}; 3,0\text{mm})$, ghim bằng Titan	ISO 13485; FDA	Chiếc	2	5.280.000	10.560.000
169	Băng ghim nội soi màu tím 45mm hoặc tương đương	Băng ghim dập nội soi công nghệ Tristaple kèm lưỡi dao, màu tím, dùng cho mô trung bình và mô dày, Băng ghim dài $\geq 45\text{mm}$, 3 hàng ghim cao mỗi bên, chiều cao ghim từ trong ra ngoài $\geq (3,0\text{mm}; 3,5\text{mm}; 4,0\text{mm})$ Ghim bằng Titan	ISO 13485; FDA	Chiếc	2	5.500.000	11.000.000
170	Băng ghim nội soi màu tím 60mm hoặc tương đương	Băng ghim dập nội soi công nghệ Tristaple kèm lưỡi dao, màu tím, dùng cho mô vừa và dày, Băng ghim dài $\geq 60\text{mm}$, 3 hàng ghim cao mỗi bên, chiều cao ghim từ trong ra ngoài $\geq (3,0\text{mm}; 3,5\text{mm}; 4,0\text{mm})$, Ghim bằng Titan	ISO 13485; FDA	Chiếc	2	5.500.000	11.000.000
Phần 13 gồm 08 mặt hàng							80.571.850
Phần 14. Đầu đo, đầu côn, kim, kẹp, Phin lọc khí . Mặt nạ các loại, cỡ							
171	Đầu đo SPO2 dùng cho trẻ em (3-20 kg) hoặc tương đương	Dùng cho máy theo dõi BN 5 thông số TE và trẻ sơ sinh tương thích với Model: BSM-3562 hoặc tương đương	ISO 13485; EC	Cái	19	1.575.000	29.925.000
172	Đầu đo SPO2 dùng cho trẻ em (3 -20 kg) hoặc tương đương	Dùng cho máy theo dõi bệnh nhân tương thích với Model: BSM- 4101K hoặc tương đương	ISO 13485; EC	Cái	10	1.575.000	15.750.000
173	Phin lọc khí hoặc tương đương	Màng kỵ nước (PTFE hoặc Acrylic). Diện tích màng lọc: 2.5 cm ² . Kích thước lỗ màng: 0.2 μm . Bộ lọc không khí Kháng khuẩn, kỵ nước với 2 khóa Female luer/ male luer, rào cản vô trùng chỉ cho không khí đi qua, ngăn chặn máu đang thẩm tách. Tiệt trùng: EO.	ISO 13485; CE	Cái	2.500	9.600	24.000.000
174	Fillter lọc khuẩn dùng cho người lớn hoặc tương đương	Phin làm ấm, làm ẩm và lọc khuẩn, là một bộ phận lắp thêm vào máy thở nhằm lọc vi khuẩn, virus, làm ẩm và làm ấm khí thở bằng chính hơi ẩm và độ ẩm của bệnh nhân. Giữ cho các dụng cụ thông khí nhân tạo được sạch. Có thể nối được với tất cả các ống nội khí quản hoặc mặt nạ và ống nối chữ Y của bộ dây máy thở. Thất thoát độ ẩm: 31mg / H ₂ O @ VT 500ml. Trở kháng @ 60 LPM: 180pa. Khoảng chết: 45 ml. Thể tích khí lưu thông: 150-1500ml. Chênh lệch áp: ít hơn 0,35 kPa. Hiệu quả lọc vi khuẩn: $\geq 99,99998\%$. Hiệu quả lọc Vi rút: $\geq 99,99997\%$. Trọng lượng $\geq 29.1\text{g}$	ISO13485	Bộ	1.000	28.000	28.000.000
175	Đầu côn trắng hoặc tương đương	Đầu côn trắng dung tích 10 ul, làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNase, RNase. Thiết kế phù hợp với các loại cây pipet trên thị trường, ôm khít đầu cây pipet, thành trong không dính nước, đảm bảo dung tích chính xác.	ISO 13485	Cái	20.000	36	720.000

176	Đầu côn vàng hoặc tương đương	Đầu côn vàng dung tích 200 ul, làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNase, RNase. Thiết kế phù hợp với các loại cây pipet trên thị trường, ôm khít đầu cây pipet, thành trong không dính nước, đảm bảo dung tích chính xác.	ISO 13485	Cái	360.000	36	12.960.000
177	Túi camers hoặc tương đương	1. Ống nylon 18 x 230 cm. Dây buộc 2 ly 2 x60 cm 2. Túi nylon 9 x 14 cm. Dây buộc 2 ly 2 x 30cm Màu sắc đồng đều, có độ trong, bề mặt mịn có độ dẻo dai. + Dây cotton màu trắng, có độ bền cao. Yêu cầu an toàn: Không dính bụi bẩn, tạp chất, ko rách, thủng, ko kích ứng da... Được đóng gói trong bao bì giấy có màu chỉ thị tiệt trùng dùng trong y tế. Tiệt trùng bằng khí EO.	ISO 9001; ISO 13485;	Cái	6.000	8.000	48.000.000
178	Tấm trải nilon hoặc tương đương	Nylon mảnh HD Màu sắc đồng đều, có độ trong, bóng bề mặt, có độ cứng nhất định, dễ gấp nếp. Không dính bụi bẩn, tạp chất, ko rách thủng, ko kích ứng da. Trọng lượng (g/cái): 34g – 35g/m2 ($\pm 1g$). Tiệt trùng bằng khí EO. Gas Được đóng gói trong bao bì giấy tiệt trùng có màu chỉ thị dùng trong y tế	ISO 9001; ISO 13485,	Cái	6.000	7.000	42.000.000
179	Hemoclip (Clip Titanium) hoặc tương đương	Cỡ L. Làm bằng chất liệu titan, dùng kẹp mạch máu	ISO13485, CE	Cái	1.000	19.000	19.000.000
180	Hemolok hoặc tương đương	Có khóa. Đóng nhanh, hiệu quả, an toàn. Có răng tích hợp giúp clip không bị trượt trên mô. Kẹp được mạch máu cỡ 7 mm đến 16 mm. Nguyên liệu: Polymer	ISO13485; CE	Cái	3.024	70.000	211.680.000
181	Mas thở ô xy người lớn hoặc tương đương	Làm từ nhựa PVC nguyên sinh an toàn dẻo, mềm, trong suốt - Mặt nạ oxy gồm mặt nạ thở oxy có kẹp mũi có thể điều chỉnh và dây thun đeo, dây có chiều dài 2m, ống dây chống vặn xoắn - Mặt nạ đơn giản được sử dụng cho các bệnh nhân cần nhiều oxy hơn so với qua ống thông. Tốc độ dòng chảy cho mặt nạ đơn giản là từ 4 đến 8 LPM (4-8L/min) - Tiệt trùng bằng khí EO - Gồm các size : XL, L, M, S	ISO 13485	Cái	5.000	14.000	70.000.000
182	Mas thở ô xy trẻ em hoặc tương đương	Làm từ nhựa PVC nguyên sinh an toàn dẻo, mềm, trong suốt - Mặt nạ oxy gồm mặt nạ thở oxy có kẹp mũi có thể điều chỉnh và dây thun đeo, dây có chiều dài 2m, ống dây chống vặn xoắn - Mặt nạ đơn giản được sử dụng cho các bệnh nhân cần nhiều oxy hơn so với qua ống thông. Tốc độ dòng chảy cho mặt nạ đơn giản là từ 4 đến 8 LPM (4-8L/min) - Tiệt trùng bằng khí EO - Gồm các size : XL, L, M, S	ISO13485; CE; FDA	Cái	3.000	14.000	42.000.000
183	Ambu bóp bóng người lớn hoặc tương đương	01 Bóp bóng bằng PVC hoặc Silicon kết hợp van giảm áp. 01 Mặt nạ bằng PVC hoặc Silicon. 01 Túi trộn khí Oxy bằng $\geq 2.500ml$. Có van an toàn PEEP. Sử dụng cho người lớn. 01 Dây dẫn Oxy $\geq 200cm$	ISO 13485	Cái	30	150.000	4.500.000
184	Ambu bóp bóng trẻ em hoặc tương đương	01 Bóp bóng bằng PVC hoặc Silicon kết hợp van giảm áp. 01 Mặt nạ bằng PVC hoặc Silicon sử dụng cho trẻ em. 01 Túi trộn khí Oxy bằng $\geq 1.700ml$. Có van an toàn PEEP. 01 Dây dẫn Oxy $\geq 200cm$	ISO 13485	Cái	20	150.000	3.000.000
Phần 14 gồm 14 mặt hàng							551.535.000

Phần 15. VTYT sử dụng trong chẩn đoán, điều trị khác (xét nghiệm)							
185	Bình thủy tinh hoặc tương đương	Bình thủy tinh ≥ 500 ml hình tam giác miệng hẹp, đáy bằng. Làm bằng thủy tinh có tính chịu nhiệt cao.	ISO 13485	Cái	10	52.000	520.000
186	Chai thủy tinh chia vạch chịu nhiệt, có nắp vặn hoặc tương đương	Chất liệu thủy tinh, trung tính, nắp vặn xanh nhựa PP chịu nhiệt ≥ 140 độ C. Dung tích ≥ 1000 ml	TCCS	Cái	15	85.000	1.275.000
187	Chai thủy tinh chia vạch chịu nhiệt, có nắp vặn hoặc tương đương	Chất liệu thủy tinh, trung tính, nắp vặn xanh nhựa PP chịu nhiệt ≥ 140 độ C. Dung tích ≥ 500 ml	TCCS	Cái	20	43.000	860.000
188	Cốc có mô (thủy tinh) hoặc tương đương	Chất liệu thủy tinh, dung tích ≥ 100 ml	TCCS	Cái	65	25.000	1.625.000
Phần 15 gồm 04 mặt hàng							4.280.000
Phần 16. VTYT dùng trong trong nha khoa							
189	Bột Amalgam hoặc tương đương	Thành phần Amalgam 50% & 70%. Đóng gói lọ ≥ 30 g	TCCS	Lọ	5	928.000	4.640.000
190	Bột Oxyd kẽm hoặc tương đương	Thành phần ZnO. Đóng gói lọ ≥ 500 g	TCCS	Lọ	1	130.000	130.000
191	Cây lên ống tủy hoặc tương đương	Các số : 15, 20, 25, 30; dài tối đa 20cm	TCCS	Cái	71	37.000	2.627.000
192	Cây nong thăm dò ống tủy hoặc tương đương	Sử dụng thăm dò ống tủy, kích thước ≥ 21 cm	TCCS	Cái	114	97.000	11.058.000
193	Cevitron hoặc tương đương	Thành phần: Hydraulic Temporary Restorative. Đóng gói 30g	TCCS	Lọ	4	95.000	380.000
194	Trâm gai hoặc tương đương	Các số từ 15 - 20 trắng, vàng, đỏ. Sử dụng lấy sạch sợi tủy trong quá trình chữa tủy.	TCCS	Hộp	184	63.000	11.592.000
195	Trâm trơn hoặc tương đương	Sử dụng thăm dò lỗ chóp, đặt vào hoặc lấy bông tẩm thuốc, dung dịch sát khuẩn vào ống tủy. Chiều dài trâm ≥ 52 mm	TCCS	Hộp	12	63.000	756.000
196	Cốc đánh bóng hoặc tương đương	Cốc đánh bóng răng sử dụng trong nha khoa. Thành phần: Prophy Paste	TCCS	Hộp	4	980.000	3.920.000
197	COMPOSITE TETRIC N-CERAM (nhộng đặc) các số hoặc tương đương	Composite đặc hạt độn nano quang trùng hợp	TCCS	Con	1.200	37.000	44.400.000
198	COMPOSITE TETRIC N-FLOW (nhộng lỏng) các số hoặc tương đương	Composite lỏng Tetric N-flow (dạng nhộng)	TCCS	Con	450	40.000	18.000.000
199	CPC hoặc tương đương	Dung dịch sát trùng tủy răng, Đóng gói lọ ≥ 15 ml	TCCS	Lọ	5	230.000	1.150.000
200	Đài cao su đánh bóng hoặc tương đương	Đài cao su đánh bóng răng	TCCS	Cái	50	3.465	173.250
201	Dầu xịt tay khoan nha khoa NSK Hi-Clean Spray hoặc tương đương	Có tác dụng làm sạch nhanh, hiệu quả và bôi trơn tất cả các loại tay khoan nhanh, tay khoan chậm, motor hơi. Sử dụng trong nha khoa	TCCS	Lọ	8	393.000	3.144.000

202	Đèn cồn hoặc tương đương	Đèn cồn thủy tinh ≥ 60 ml có nắp đậy	TCCS	Cái	23	30.000	690.000
203	Eugenol hoặc tương đương	Lọ ≥ 30 ml	TCCS	Lọ	13	87.000	1.131.000
204	Fuji IX hoặc tương đương	Lọ 15g	ISO13485	Lọ	10	1.250.000	12.500.000
205	Fuji plus hoặc tương đương	Lọ	ISO13485	Lọ	2	1.785.000	3.570.000
206	Bôi trơn ống tủy Glyde hoặc tương đương	Thành phần: EDTA và ure peroxide dưới dạng gel.	ISO 13485	Hộp	30	361.000	10.830.000
207	Chỉ co nướu hoặc tương đương	Thành phần 100% Cotton, chiều dài ≥ 240 cm	TCCS	Lọ	2	360.000	720.000
208	Chổi đánh bóng răng hoặc tương đương	Sử dụng đánh bóng răng trong nha khoa	TCCS	Hộp	2	500.000	1.000.000
209	Devital hoặc tương đương	Chất diệt tủy sử dụng trong nha khoa. Thành phần: Polyoxymethylene, Lidocaine hydrochloride, Eugenol	TCCS	Hộp	4	313.000	1.252.000
210	Đĩa đánh bóng Composite hoặc tương đương	Đĩa đánh bóng được sử dụng để đánh bóng composite nha khoa	TCCS	Cái	20	37.000	740.000
211	Gutta percha hoặc tương đương	Dài từ 20 - 25 cm	TCCS	Hộp	31	67.000	2.077.000
212	Keo chống ê buốt hoặc tương đương	Keo Chống Ê Buốt	ISO13485	Lọ	3	1.102.000	3.306.000
213	Thuốc diệt tủy hoặc tương đương	Lọ 5g	ISO13485	Lọ	100	314.000	31.400.000
214	H file các số hoặc tương đương	Dài 21mm- 25mm. Số 15, 20, 25, 30, 35, 40.	ISO 13485	Hộp	90	64.000	5.760.000
215	K file các số dài 21mm- 25mm	Dài 21mm- 25mm. Số 10, 15, 20, 25, 30, 35, 40.	ISO 13485	Cây	190	87.000	16.530.000
216	Mũi khoan kim cương chóp ngược hoặc tương đương	Vi	ISO13485	Vi	38	121.000	4.598.000
217	Mũi khoan kim cương hoặc tương đương	TR11C hoặc tương đương	ISO13485	Vi	19	125.000	2.375.000
218	Mũi khoan kim cương hoặc tương đương	TR13C hoặc tương đương	ISO13485	Vi	14	125.000	1.750.000
219	Mũi khoan kim cương hoặc tương đương	TR25C hoặc tương đương	ISO13485	Vi	23	125.000	2.875.000
220	Mũi khoan kim cương hoặc tương đương	TR21C hoặc tương đương	ISO13485	Vi	14	125.000	1.750.000
221	Mũi khoan kim cương hoặc tương đương	WR13C hoặc tương đương	ISO13485	Vi	9	125.000	1.125.000
222	Mũi khoan kim cương hoặc tương đương	EX11C hoặc tương đương	ISO13485	Vi	9	125.000	1.125.000

223	Mũi khoan kim cương hoặc tương đương	CE13F hoặc tương đương	ISO13485	Vi	9	125.000	1.125.000
224	Mũi khoan kim cương hoặc tương đương	CE13EF hoặc tương đương	ISO13485	Vi	9	125.000	1.125.000
225	Mũi khoan kim cương hoặc tương đương	BR41 hoặc tương đương	ISO13485	Vi	14	125.000	1.750.000
226	Mũi khoan kim cương hoặc tương đương	BR49 hoặc tương đương	ISO13485	Vi	9	125.000	1.125.000
227	Mũi khoan kim cương ngọn lửa màu đỏ hoặc tương đương	Vi	ISO13485	Vi	19	125.000	2.375.000
228	Mũi khoan kim cương tròn nhỏ hoặc tương đương	Vi	ISO13485	Vi	24	125.000	3.000.000
229	Mũi khoan kim cương tròn to hoặc tương đương	Vi	ISO13485	Vi	24	125.000	3.000.000
230	Mũi khoan kim cương tròn vừa hoặc tương đương	Vi	ISO13485	Vi	29	125.000	3.625.000
231	Mũi khoan kim cương trụ hoặc tương đương	SF21 hoặc tương đương	ISO13485	Vi	4	125.000	500.000
232	Mũi khoan kim cương trụ hoặc tương đương	SF13 hoặc tương đương	ISO13485	Vi	18	125.000	2.250.000
233	Côn giấy các số hoặc tương đương	Dài ≥ 25 cm. Các số: 15, 20, 25, 30, 35, 40	TCCS	Hộp	15	65.000	975.000
	Phần 16 gồm 45 mặt hàng						229.924.250
Phần 17. VTYT sử dụng trong chẩn đoán, điều trị khác							
234	Chỉ thị hóa học 3M hoặc tương đương	Chỉ thị hóa học loại 5 kiểm soát chất lượng tiệt khuẩn hơi nước. Đánh giá 3 thông số: Nhiệt độ, thời gian, hơi nước. Phù hợp chương trình tiệt khuẩn 121°C tới 135°C. 20 chỉ thị/ tờ. Kích thước chỉ thị: 65 * 14 mm. Sự đổi màu từ vàng sang đen	ISO 13485	Test	1.500	2.500	3.750.000
235	Chỉ thị hóa học hoặc tương đương	Chỉ thị hóa học loại 5 kiểm soát chất lượng tiệt khuẩn hơi nước ¹ . Đánh giá 3 thông số: Nhiệt độ, thời gian, hơi nước. Phù hợp chương trình tiệt khuẩn 121°C tới 135°C. 20 chỉ thị/ tờ. Kích thước chỉ thị: 65 * 14 mm. Sự đổi màu từ vàng sang đen	ISO 13485	Miếng	1.900	2.500	4.750.000
236	Dây ga rô tĩnh mạch hoặc tương đương	Làm bằng thun, chiều dài ≥ 200 mm, chiều rộng ≥ 22 mm	ISO 13485, ISO 9001	Cái	1.725	2.600	4.485.000
237	Dây vải Garo hoặc tương đương	Làm bằng thun, chiều dài ≥ 200 mm, chiều rộng ≥ 22 mm	TCCS	Cái	580	4.000	2.320.000
238	Khẩu trang giấy hoặc tương đương	3 lớp. Kích thước ngang $\geq 17,5$ cm, rộng $\geq 9,7$ cm. Cuộn giấy lọc vi khuẩn, virus kích thước ngang 17cm. Cuộn dây nhựa định hình dẹt rộng 2,5 mm. Cuộn dây thun dẹt kim đường kính 2-2,5mm. Tiệt trùng bằng khí EO	ISO 13485; CE; FDA	Cái	20.000	600	12.000.000

239	Khẩu trang N95 hoặc tương đương	Chất liệu là vải không dệt và giấy kháng khuẩn (lớp màng lọc).	ISO13485	Cái	5.000	3.163	15.815.000
240	Khí oxy gen hoặc tương đương	Khí oxy lỏng dùng cho y tế nạp trong chai dung tích 10 lít, áp suất sử dụng $\geq 135\text{kg/cm}^2$, chất lượng oxy $\geq 99,5\%$	TCCS	Bình	568	48.400	27.491.200
	Phần 17 gồm 07 mặt hàng						70.611.200
Phần 18. VTYT khác							
241	Dầu Parafin 5ml hoặc tương đương	Thành phần Parafin: 5ml	TCCS	Óng	15.000	4.000	60.000.000
242	Dầu Parafin hoặc tương đương	Dạng dầu nền sử dụng trong y tế, không mùi, không tan trong nước và cồn	TCCS	Lít	350	90.000	31.500.000
243	Gel điện tim hoặc tương đương	Thành phần: Carbomer, glycerin, EC, nước. Dẫn tốt với mọi tần số áp dụng trong điện tim y tế. Độ đậm đặc cao thích hợp trên da đảm bảo luôn dẫn truyền tốt xung điện tim, không gây kích ứng da, vô khuẩn, không có muối, không có formaldehyde	ISO 13485	Tuýp	96	15.000	1.440.000
244	Giấy điện tim 302 hoặc tương đương	112 mm x 90mm x 300 tờ, dùng cho máy Cardioline 302	ISO 13485; 93/42/EEC	Thép	600	58.700	35.220.000
245	Giấy điện tim 3 cần 63mm x 30m hoặc tương đương	Kích thước: 63mm x 30m	ISO13485	Cuộn	200	18.700	3.740.000
246	Giấy điện tim 6 cần hoặc tương đương	110x140mm x 143 sheets	ISO 13485; 93/42/EEC	Thép	600	32.000	19.200.000
247	Giấy in ảnh siêu âm đen trắng hoặc tương đương	Khả năng in ấn chất lượng cao, dính mực tốt, đảm bảo bản in sinh động và sắc nét. Kích thước 110mm x 20m.	ISO 13485	Cuộn	1.500	115.000	172.500.000
248	Giấy in nhiệt 58mm x 30mm hoặc tương đương	Kích thước 58mm x 30mm	TCCS	Cuộn	700	7.800	5.460.000
249	Giấy in monitor tim thai hoặc tương đương	Kích thước: 150mm x 90mm x 150 sheets, dùng cho máy theo dõi sản khoa Bistos.	ISO 13485; CE, CFS	Thép	500	48.900	24.450.000
250	Mỡ KY hoặc tương đương	Bôi trơn nội soi dạ dày, nội soi đại tràng, nội soi thực tràng, bôi trơn âm đạo... đã tiệt trùng, không gây dị ứng, không gây kích ứng da. Hòa tan được trong nước, dễ dàng làm sạch, không chứa tạp chất, dầu và chất nhờn. Không độc hại và không có mùi hôi	ISO 13485	Tuýp	864	60.000	51.840.000
251	Vôi Soda hoặc tương đương	Dùng để hấp thụ khí CO ₂ trong phòng chống độc. Thành phần chính Ca(OH) ₂ . NaOH.	ISO13485	Can	100	520.000	52.000.000
	Phần 18 gồm 11 mặt hàng						457.350.000
Phần 19. Vật tư y tế chuyên khoa can thiệp mạch							
252	Dây đo áp lực	Chịu áp lực $\geq 200\text{PSI}$; dài 30-120cm; Kích thước 1.4IDx4.8OD. Làm từ nhựa chịu áp. Màu trắng trong suốt. Một đầu nối cố định và 1 đầu nối xoay 360 độ. Có khóa bảo vệ	ISO 13485	Cái	300	45.000	13.500.000
253	Dây dẫn đường cho Catheter loại ái nước hoặc tương đương	Lõi là vật liệu Nitinol. Có phủ ái nước. Phủ cản quang bằng vàng. Kích thước: Chiều dài $\geq 150\text{cm}$. Chiều dài của phần đầu linh hoạt: $\geq 3\text{cm}$. Đường kính: 0.035" (± 0.005 ").	ISO 13485	Cái	200	508.935	101.787.000

254	Bộ bơm bóng áp lực cao hoặc tương đương	Áp lực bơm tối đa ≥ 30 ATM. 1. Thể tích của nòng ống bơm ≥ 25 ml 2. Được sử dụng nong bóng PTCA và thủ thuật PCI. 3. Thiết kế khóa cò súng. 4. Đồng hồ đo áp kế nghiêng. 5. Bộ kết nối chữ Y kèm theo. Đặc biệt có dạng chữ Y xoay (screw) có 2 van đầu ra 8-9F - loại 2-in-1 (cho phép đi 2 guidewire đi qua cùng một lúc).	ISO 13485	Cái	50	1.350.000	67.500.000
255	Bộ bơm bóng áp lực cao hoặc tương đương	Bộ bơm bóng - Áp lực ≤ 30 atm. Thể tích bơm tiêm ≤ 20 ml. Vật liệu làm bằng Polycarbonate. Tay cầm Ergonomic Grip hoặc tương đương, kiểu T. Cơ chế khóa kiểu nút nhấn, unlock khi nhấn, tự động lock sau khi thôi nhấn. Áp suất về 0 tức thời khi unlock.	ISO 13485	Cái	50	1.350.000	67.500.000
256	Bộ kết nối Manifold 2,3 đường hoặc tương đương	1. Bộ phận kết nối tối thiểu có 2 hoặc 3 cổng. 2. Đầu kết nối dạng xoay dạng "male". 3. Áp lực tối đa đến < 500 PSI. 4. cổng xoay dạng ON hoặc OFF.	ISO 13485	Cái	150	150.000	22.500.000
257	Bộ phận kết nối Manifold 3port (34Bar) hoặc tương đương	Bộ phận kết nối (manifold) loại 2 cổng hoặc 3 cổng. Chịu được áp lực cao 500 đến 600 psi, cổng xoay phải ON hoặc OFF. Van khóa Ergonomic xoay 3 hướng. Đầu nối Luer tương thích cổng Male / Female . Khóa Male dạng xoay.	ISO 13485	Cái	150	150.000	22.500.000
258	Catheter chụp động mạch vành hai bên hoặc tương đương	Kích thước: cỡ 5F và 4F, dài 100cm. (± 2 cm). Vật liệu: polyamide đảm bảo catheter có độ cứng và mềm cân bằng khi đưa tới đích.	ISO 13485	Cái	150	657.300	98.595.000
259	Catheter trợ giúp can thiệp động mạch vành (Guiding Catheter) hoặc tương đương	Kích thước: đầy đủ size cỡ, lòng rộng ≥ 0.071 " đối với 6Fr.	ISO13485; EC	Cái	100	2.200.000	220.000.000
260	Catheter trợ giúp can thiệp hoặc tương đương	Thân catheter có phủ lớp ái nước Hydrophilic. Dài 100cm. Trợ lực đẩy (back - up) tốt, đáp ứng chuyển động xoay 1-1 (1:1 torque). Chống xoắn, giảm thắt nút. Cỡ 6Fr có lòng 0.071". Có các size 5F (không có lỗ bên); 6F, 7F (có lỗ bên và không có lỗ bên - 2 sideholes). Có tối thiểu 47 size với đường kính 6F.	ISO13485; EC	Cái	50	2.250.000	112.500.000
261	Ống thông trợ giúp can thiệp hình	Đầu ống thông mềm không gây tổn thương mạch vành. Lòng ống rộng: cỡ ≥ 5 Fr, cỡ lòng ≥ 0.068 ". Kích cỡ: dài ≥ 100 cm. Có 0 hoặc 2 lỗ bên. Có nhiều hình dạng để lựa chọn: Amplatz , Judkin Left, Judin Right hoặc hơn.	ISO 13485; CE	Cái	10	2.250.000	22.500.000
262	Dây dẫn đường cho bóng và stent hoặc tương đương	Cấu tạo: cấu tạo nhiều đoạn khác nhau phủ lớp ái nước. Kích thước: đường kính 0.014" và chiều dài đa dạng.	ISO13485; EC	Cái	175	2.394.000	418.950.000
263	Dây dẫn đường cho Catheter hoặc tương đương	Kích thước: cỡ 0.035" dài 150cm (± 4 cm). Vật liệu: dây lõi kim loại, lõi dây làm bằng Nitinol, phủ lớp ái nước.	ISO13485	Cái	210	600.000	126.000.000
264	Micro catheter t hoặc tương đương	Vi ống thông trợ giúp dây dẫn đường cho bóng và sten	ISO13485; EC	Cái	5	8.295.000	41.475.000
265	Bộ mở thông vào lòng mạch máu hoặc tương đương	Bộ mở thông vào lòng mạch máu, kích cỡ ≥ 4 F	ISO 13485; CE	Bộ	110	500.000	55.000.000
266	Bộ mở thông vào lòng động mạch quay	Bộ mở thông vào lòng động mạch quay, kích cỡ ≥ 5 F	ISO 13485, CE	Cái	60	500.000	30.000.000

267	Bộ mở đường vào Động Mạch đùi hoặc tương đương	Kích thước: Cỡ 4F, 5F, 6F, 7F. Cấu tạo gồm các thành phần sau: Kim luồn chọc mạch, dây dẫn, bơm tiêm.	ISO13485	Bộ	50	500.000	25.000.000
268	Bộ mở đường vào động mạch quay hoặc tương đương	Kích thước: Cỡ 5F, 6F. Cấu tạo gồm các thành phần sau: Kim catheter chọc mạch; dây dẫn, bơm tiêm.	ISO13485	Cái	300	500.000	150.000.000
269	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng hoặc tương đương	<p>* Tương thích chụp MRI toàn thân</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có thể kích hoạt và tắt kích hoạt chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay. - Hệ thống tạo nhịp AutoCapture đáp ứng tối đa ngưỡng tạo nhịp với khả năng xác nhận dẫn tạo nhịp theo từng xung Beat-by-Beat, tự động phát xung dự phòng 5V khi phát hiện mất dẫn, có thể lập trình cả đơn cực hoặc lưỡng cực. - Bộ tính năng tự động: Ventricular Intrinsic Preference - Ưu tiên dẫn truyền thất nội tại, AF Suppression - Tạo nhịp kiểm soát rung nhĩ - Có cảnh báo loạn nhịp nhanh nhĩ có thể lập trình được. - Có đáp ứng tần số có cường độ chế rung nhĩ, tương thích MRI hoặc tương đương 	ISO 13485	Bộ	20	82.000.000	1.640.000.000
270	Bóng nong động mạch vành loại áp lực cao hoặc tương đương	Bóng nong mạch vành áp lực cao. Chất liệu bóng: Grilamid hoặc tương đương, đầu tip bằng: Pebax. Phủ lớp ái nước bằng công nghệ Photolink. Chiều dài của hệ thống bóng $\leq 1400\text{mm}$. Tương thích guidewire 0.014". Khoảng cách từ bóng đến lỗ luồn ống thông $\leq 250\text{mm}$. Kích thước đoạn gần chỉ 1.9F. Áp suất danh định 12atm. Áp suất vỡ bóng là 20atm với tất cả các size cỡ. Mức độ tuân thủ trung bình 4.2% (áp lực $\geq 14\text{bar}$). Có 02 marker trên bóng Platinum/Iridium. Đầu cản quang cách đầu xa 90 và 100 cm tính từ đầu tip. Đường kính bóng: đầy đủ các đường kính, tối thiểu có đường kính 1.5 và 5.0mm. Chiều dài bóng: đầy đủ chiều dài, tối thiểu có chiều dài 6 và 45mm.	ISO 13485; EC	cái	50	6.900.000	345.000.000
271	Bóng nong động mạch vành loại áp lực thường hoặc tương đương	Bóng áp lực thường, được làm từ Polyamide, có 3 nếp gấp. Đầu xa: chất liệu polyamide, phủ lớp ái nước, đường kính trục $\geq 0.93\text{mm}$. Đầu gần: chất liệu thép không gỉ phủ lớp PTFE, đường kính trục $\geq 0.63\text{mm}$. Catheter sử dụng có chiều dài $\leq 138\text{cm}$. Khoảng cách từ lỗ luồn dây tới bóng $\geq 27\text{cm}$. Khẩu kính thâm nhập $\geq 0.017"$ (0.43mm). Được đánh dấu bằng 2 marker platinum-iridium để định vị. Áp lực thường: 8bar. Áp lực nổ bóng: 19bar (với bóng có đường kính $\leq 2.5\text{mm}$), 15-18bar với đường kính $> 2.5\text{mm}$. Bóng có các đường kính từ : 1.5 , 2.0 , 2.25 , 2.5 , 2.75 , 3.0 , 3.25, 3.5 , 4.0mm và chiều dài từ : 10mm, 15mm, 20mm, 25mm, 30mm, 40mm. Hạn sử dụng 36 tháng.	ISO 13485; EC	cái	70	5.400.000	378.000.000
272	Bóng nong mạch vành áp lực cao hoặc tương đương	Phủ lớp hydrophilic. Kiểu bóng: Non-compliant. Loại: Rapid exchange (RX). Đánh dấu 2 đầu bằng Platinum-Iridium. Áp lực thường $\geq 12\text{Atm}$, áp lực vỡ bóng $\leq 20\text{Atm}$. Chiều dài catheter $\leq 1400\text{mm}$. Đường kính bóng tối thiểu $\leq 1.5\text{mm}$, đường kính bóng tối đa $\geq 5\text{mm}$ Chiều dài bóng tối thiểu $\leq 6\text{mm}$, chiều dài bóng tối đa $\geq 50\text{mm}$	ISO 13485; CE	Cái	50	6.900.000	345.000.000

273	Bóng nong mạch vành bán đàn hồi hoặc tương đương	<p>Bóng nong mạch vành áp lực thường. Chất liệu bóng: Grilamid (PA12). Phủ lớp ái nước bằng công nghệ Surmodics hoặc tương đương</p> <p>Chiều dài của hệ thống bóng $\leq 1400\text{mm}$</p> <p>Tương thích guidewire 0.014"</p> <p>Khoảng cách từ bóng đến lỗ luồn ống thông $\leq 250\text{mm}$</p> <p>Kích thước đoạn gần chỉ $\leq 1.9\text{F}$</p> <p>Áp suất danh định $\leq 6\text{atm}$. Áp suất vỡ bóng là $\leq 16\text{atm}$ với tất cả các size cỡ</p> <p>Cấu hình đầu vào (Entry profile) $\leq 0.48\text{mm}$. Cấu hình đầu tip (Tip profile) $\leq 0.54\text{mm}$. Cấu hình bóng (Balloon profile) $\leq 0.85\text{mm}$. Cấu hình dải đánh dấu (Marker band profile): $\leq 0.6\text{mm}$</p> <p>Có 02 maker trên bóng Platinum/Iridium. Dấu cân quang cách đầu xa 90 và 100 cm tính từ đầu tip</p> <p>Đường kính bóng tối thiểu $\leq 1.5\text{mm}$, đường kính bóng tối đa $\geq 5\text{mm}$</p> <p>Chiều dài bóng tối thiểu $\leq 8\text{mm}$, chiều dài bóng tối đa $\geq 45\text{mm}$</p>	ISO 13485	Cái	30	6.900.000	207.000.000
274	Giá đỡ mạch vành hoặc tương đương	<p>Phủ thuốc Sirolimus (không có polymer). Tẩm thuốc Sirolimus, liều lượng $\leq 1.4\mu\text{g}/\text{mm}^2$. Chiều dài Catheter stent $\geq 140\text{ cm}$, loại Rapid exchange. Profile $\leq 0.017"$, Thanh stent mỏng dày $\leq 55\mu\text{m}$ cho các đường kính $\leq 3.0\text{mm}$. Dày $\leq 65\mu\text{m}$ cho các đường kính $\geq 3.5\text{mm}$). Guiding tương thích nhỏ nhất 5F. Dây dẫn tương thích 0.014".</p> <p>Đủ kích thước: $\leq 4.0\text{mm}$, có tối thiểu $\geq 2.0\text{mm}$; chiều dài đa dạng</p>	ISO 13485; CE	cái	25	40.000.000	1.000.000.000
275	Stent mạch vành hoặc tương đương	<p>Khung giá đỡ động mạch vành các cỡ phủ thuốc Sirolimus có phủ lớp polymer sinh học tự tiêu Khung giá đỡ: khung cobalt-crom Lớp polymers tự tiêu: PLLA Polylactid acid. Thuốc và Polymers tự tiêu hoàn toàn tối đa trong 120 ngày. Mật độ phủ thuốc: $1.25\mu\text{g}/\text{mm}^2$ ($\pm 0.01\mu\text{g}/\text{mm}^2$). Độ dày lớp phủ thuốc: $2\mu\text{m}$ ($\pm 0.01\mu\text{m}$). Độ dày thanh chống: $73\mu\text{m}$ ($\pm 1\mu\text{m}$). Khẩu kính qua tổn thương: 0.90mm ($\pm 0.01\text{mm}$). Áp lực thường (NP) 8 atm ($\pm 1\text{ atm}$), áp lực nổ (RBP): 16atm ($\pm 1\text{ atm}$) ngoại trừ với đường kính 4.5/5.0 và đường kính 4.0 với các chiều dài hơn 20mm (14atm ($\pm 1\text{atm}$)). Số lượng zíc zắc tạo thành thanh chống: đường kính 2.25mm-2.5mm ≤ 6, đường kính 2.75mm-3.5mm ≤ 8, đường kính 4.0mm-5.0mm ≤ 10. Đường kính 2.25mm – 4.0mm: tương thích ống thông $\leq 5\text{F}$, với đường kính 4.5mm - 5.0mm: tương thích ống thông $\leq 6\text{F}$. Đường kính stent tối thiểu từ 2.25mm đến 5.0mm. Độ dài stent tối thiểu từ 8mm đến 40mm. Có tối thiểu 72 cỡ.</p>	ISO 13485	Cái	120	36.900.000	4.428.000.000
276	Khung giá đỡ động mạch vành có phủ thuốc Sirolimus hoặc tương đương	<p>Khung giá đỡ động mạch vành bọc thuốc Sirolimus (hoặc Zotarolimus hoặc Everolimus hoặc tương đương)</p> <p>Vật liệu : Cobalt-Chromium L605 hoặc tương đương. Độ dày $\geq 80\mu\text{m}$. Liều lượng $\geq 3.9\mu\text{g}/\text{mm}$ chiều dài khung giá đỡ động mạch</p> <p>Áp lực tham chiếu: 9atm * Áp lực tối đa: $14-16\text{atm}$</p> <p>Đường kính: 2.25mm-4.0mm - Chiều dài trong khoảng từ: 8mm-38mm</p>	ISO 13485; CE	cái	30	34.000.000	1.020.000.000

277	Bóng nong mạch vành phủ thuốc Paclitaxel hoặc tương đương	<p>Bóng nong động mạch vành có tẩm thuốc Paclitaxel hoặc Sirolimus theo công nghệ SAFEPAX hoặc tương đương với tá dược Lipophilic và Polymeric để giảm thiểu tốc độ rửa trôi và ngăn chặn sự kết tinh của thuốc trên bề mặt bóng. Bóng làm bằng chất liệu Polyamide blend hoặc tương đương</p> <p>Chất liệu ống thông bằng nhựa tổng hợp và được hỗ trợ lực thanh thép không gỉ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phủ thuốc: 3 µg/mm² - khoảng từ đầu bóng tới lỗ luồn dây dẫn ≤25cm. Chiều dài Tip: 3.5mm - Thân gần 1.8F, thân xa 2.6F. <p>Chiều dài: từ 15 - 30mm; Đường kính: từ 2.00- 4.00mm; Áp lực định danh ≤ 6 atm. Áp lực vỡ định danh (RBP) ≤ 16 atm. Áp suất nổ trung bình (ABP) ≥ 22 atm. Đường kính đầu tip ≤0.016". Chiều dài catheter ≤ 140cm.</p>	ISO 13485; CE	Cái	10	16.500.000	165.000.000
Phần 19 gồm 26 mặt hàng							11.123.307.000
Phần 20. Vật tư y tế chuyên khoa ngoại chấn thương							
278	Đinh Kisne 2 đầu hoặc tương đương	<p>Đường kính đinh 1,2; 1,5; 1,8; 2,0; 2,5; 3,0mm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hai đầu nhọn - Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) 	ISO 13485; EC	Cái	100	115.000	11.500.000
279	Đinh Kisne 2,5 x 310mm hoặc tương đương	<p>Đường kính đinh 2,5mm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hai đầu nhọn - Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) 	ISO 13485; EC	Cái	170	110.000	18.700.000
280	Đinh Kisne 2,0 x 310mm hoặc tương đương	<p>Đường kính đinh 2,0mm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hai đầu nhọn; - Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) 	ISO 13485; EC	Cái	230	110.000	25.300.000
281	Đinh Kisne 2,5mm x 310mm hoặc tương đương	<p>Đường kính đinh 2,5mm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hai đầu nhọn; - Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) 	ISO 13485; CE	Cái	62	110.000	6.820.000
282	Đinh Kisner 2 đầu 1,5 x 310 hoặc tương đương	<p>Đường kính 1,5mm, dài 310mm, hai đầu nhọn, chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)</p>	ISO 13485; CE	Cái	120	110.000	13.200.000
283	Vít 4,5 x 38 hoặc tương đương	<p>Đường kính vít 4.5mm, dài 38mm, đk mũ vít 8.0mm, mặt mũ vít hình lục lăng đk 3.5mm, bước ren 1.75mm, đk lõi vít 3.0mm. Chất liệu thép không gỉ</p>	ISO 13485; 93/42/EEC	Cái	170	145.000	24.650.000
284	Vít cứng 3,5 x 20 hoặc tương đương	<p>Đường kính vít 3.5mm, dài 20mm, đk mũ vít 6.0mm, mặt mũ vít hình lục lăng đk 2.5mm, bước ren 1.25mm, đk lõi vít 2.4mm. Chất liệu thép không gỉ</p>	ISO 13485; 93/42/EEC	Cái	20	115.000	2.300.000
285	Vít cứng 3,5 x 28 hoặc tương đương	<p>Đường kính vít 3.5mm, dài 28mm, đk mũ vít 6.0mm, mặt mũ vít hình lục lăng đk 2.5mm, bước ren 1.25mm, đk lõi vít 2.4mm. Chất liệu thép không gỉ</p>	ISO 13485; 93/42/EEC	Cái	180	115.000	20.700.000
286	Vít cứng 4,5 x 30 hoặc tương đương	<p>Đường kính vít 4.5mm, dài 30mm, đk mũ vít 8.0mm, mặt mũ vít hình lục lăng đk 3.5mm, bước ren 1.75mm, đk lõi vít 3.0mm. Chất liệu thép không gỉ</p>	ISO 13485; 93/42/EEC	Cái	20	145.000	2.900.000
287	Vít cứng 4,5 x 36 hoặc tương đương	<p>Đường kính vít 4.5mm, dài 36mm, đk mũ vít 8.0mm, mặt mũ vít hình lục lăng đk 3.5mm, bước ren 1.75mm, đk lõi vít 3.0mm. Chất liệu thép không gỉ</p>	ISO 13485; 93/42/EEC	Cái	120	145.000	17.400.000

288	Vít khoá 3,5 mm dài các cỡ hoặc tương đương	Đường kính 3,5mm, dài từ 14 đến 60mm ren toàn phần đầu mũ vít hoa thị Chất liệu Titanium nguyên chất	ISO 13485; 93/42/EEC	Cái	50	403.000	20.150.000
289	Vít xóp 6,5 x 70 hoặc tương đương	Đường kính vít 6.5mm, đk mũ vít 8.0mm, mặt mũ vít hình lục lăng đk 3.5mm, bước ren 2.75mm, đk lõi vít 3.0mm, đk thân 4.5mm, chiều dài ren 32mm, dài 70mm. Chất liệu thép không gỉ	ISO 13485; 93/42/EEC	Cái	20	99.000	1.980.000
290	Vít xóp 6,5 x 80 hoặc tương đương	Đường kính vít 6.5mm, đk mũ vít 8.0mm, mặt mũ vít hình lục lăng đk 3.5mm, bước ren 2.75mm, đk lõi vít 3.0mm, đk thân 4.5mm, chiều dài ren 32mm, dài 80mm. Chất liệu thép không gỉ	ISO 13485; 93/42/EEC	Cái	20	99.000	1.980.000
291	Vít xương chữ thập 2,0 x 10mm hoặc tương đương	Đường kính 2.0mm dài 10mm, đầu mũ vít chữ thập. Chất liệu titanium.	ISO 13485; 93/42/EEC	Cái	10	210.000	2.100.000
292	Vít xương chữ thập 2,0 x 8mm hoặc tương đương	Đường kính 2.0mm dài 8mm, đầu mũ vít chữ thập. Chất liệu titanium	ISO 13485; 93/42/EEC	Cái	10	210.000	2.100.000
293	Đinh Steinmann hoặc tương đương	Đường kính 3,0; 3,5; 4,0; 4,5mm dài ≥ 200 mm. Chất liệu thép y tế	ISO 13485; 93/42/EEC	Cái	100	100.000	10.000.000
294	Nẹp lòng máng 6 lỗ	6 lỗ ứng với chiều dài 73mm, dày 1.5mm, rộng 10mm. Sử dụng vít 3.5mm, thân nẹp lỗ vít hình tròn. - Chất liệu thép không gỉ (Stainless Steel).	ISO 13485	Cái	10	390.000	3.900.000
295	Vít cứng 3.5mm x 14mm	(dài 14mm) Đường kính 3.5mm, ren toàn phần, đường kính mũ vít 6.0mm, dài từ 10-60mm. Chất liệu thép không gỉ.	ISO 13485; EC	Cái	120	115.000	13.800.000
296	Vít cứng 3.5mm x 16mm	(dài 16mm) Đường kính 3.5mm, ren toàn phần, đường kính mũ vít 6.0mm, dài từ 10-60mm. Chất liệu thép không gỉ.	ISO 13485; EC	Cái	120	115.000	13.800.000
297	Vít cứng 3.5mm x 18mm	(dài 18mm) Đường kính 3.5mm, ren toàn phần, đường kính mũ vít 6.0mm, dài từ 10-60mm. Chất liệu thép không gỉ.	ISO 13485; EC	Cái	120	79.000	9.480.000
298	Vít xương xóp ren 1/3 HB 4,5mm	Dài ≥ 40 mm	ISO 13485	Cái	5	100.000	500.000
299	Vít xương xóp ren 1/3 HB 4,5mm	Dài ≥ 45 mm	ISO 13485	Cái	5	100.000	500.000
300	Mũi khoan xương 2.5mm	Đường kính khoảng 2.5mm	ISO 13485; EC	Cái	30	200.000	6.000.000
301	Nẹp tái tạo nén ép xương cánh tay bản nhỏ 5, 6, 7 lỗ	Nẹp tái tạo nén ép bản nhỏ cánh tay 5,6,7 lỗ: 5,6,7 lỗ ô van, khoảng cách giữa các lỗ 12mm trong đó duy nhất khoảng cách giữa hai lỗ ở giữa nẹp là 16mm, nẹp dày 3mm rộng 12mm, độ dài tương ứng 64/76/88mm. Sử dụng vít HA 3.5mm đầu mũ vít lục năng, chất liệu thép không gỉ	ISO 13485 93/42/EEC	Cái	15	870.000	13.050.000
302	Vít HA đk 3.5	Vít HA 3.5mm: Đường kính vít 3.5mm, Tương thích với nẹp tái tạo 1/3 cẳng tay dài 12 đến 50mm bước tăng 2mm, đường kính mũ vít 6.0mm, mặt mũ vít hình lục lăng, bước ren 1.25mm, đk lõi vít 2.8mm. Chất liệu thép không gỉ	ISO 13485 93/42/EEC	Cái	575	115.000	66.125.000
303	Nẹp tái tạo nén ép xương cánh tay bản nhỏ 8,9,10 lỗ	Nẹp tái tạo nén ép bản nhỏ cánh tay 8,9,10 lỗ: 8,9,10 lỗ ô van, khoảng cách giữa các lỗ 12mm trong đó duy nhất khoảng cách giữa hai lỗ ở giữa nẹp là 16mm, nẹp dày 3mm rộng 12mm, độ dài tương ứng 100/112/124mm. Sử dụng vít HA 3.5mm đầu mũ vít lục năng, chất liệu thép không gỉ.	ISO 13485 93/42/EEC	Cái	15	870.000	13.050.000

304	Nẹp tái tạo nén ép xương đùi bán rộng 10 lỗ	Nẹp tái tạo nén ép xương đùi bán rộng 10 lỗ: 10 lỗ ô van, khoảng cách giữa các lỗ 12mm trong đó duy nhất khoảng cách giữa hai lỗ ở giữa nẹp là 24mm, nẹp dày 5mm rộng 17mm, dài 176mm. Sử dụng vít HA 4.5mm đầu mũ vít lục năng, chất liệu thép không gỉ.	ISO 13485 93/42/EEC	Cái	70	995.000	69.650.000
305	Vít HA đk 4.5	Vít HA 4.5mm: Đường kính vít 4.5mm, Tương thích với nẹp nén ép xương đùi bán rộng dài 20 đến 70mm bước tăng 2mm, đk mũ vít 8.0mm, mặt mũ vít hình lục lăng, bước ren 1.75mm, đường kính lõi vít 3.5mm. Chất liệu thép không gỉ	ISO 13485 93/42/EEC	Cái	700	140.000	98.000.000
306	Nẹp 6 lỗ bán hẹp	Nẹp dày 4.0mm; rộng: 12.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: 16mm; Nẹp 6 lỗ, dài khoảng 103mm, Đồng bộ với vít cùng hãng sản xuất, chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)	ISO 13485; CE	Cái	60	1.140.000	68.400.000
307	Vít 4.5mm	Đường kính ren 4.5mm; đường kính mũ vít 7.9mm; mũ tô vít 3.5mm, chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni).	ISO 13485; CE	Cái	1.870	89.000	166.430.000
308	Nẹp 8 lỗ bán hẹp	Nẹp dày 4.0mm; rộng: 12.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: 16mm; Nẹp 8 lỗ, dài khoảng 135mm, Đồng bộ với vít cùng hãng sản xuất, chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)	ISO 13485; CE	Cái	100	1.268.000	126.800.000
309	Vít xóp 6.5mm	Đường kính ren 6.5mm; ren ngắn: 32mm; đường kính mũ vít 7.9mm, mũ tô vít 3.5mm - Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)	ISO 13485; CE	Cái	240	300.000	72.000.000
310	Vít HA 3.5mm	Đường kính vít 3.5mm, Tương thích với nẹp tái tạo nén ép đầu dưới xương cẳng tay dài 12 đến 50mm bước tăng 2mm, đk mũ vít 6.0mm, mặt mũ vít hình lục lăng, bước ren 1.25mm, đk lõi vít 2.8mm. Chất liệu thép không gỉ	ISO 13485; 93/42/EEC	Cái	480	115.000	55.200.000
311	Nẹp khóa nén ép đầu dưới xương chày ngoài 8 lỗ	Chất liệu titan nguyên bản màu xám đen, 8lỗ, trái, tương ứng chiều dài khoảng 153 mm, chiều rộng nẹp 17 mm, khoảng cách giữa các lỗ 12 mm, độ dày nẹp 3.5 mm, sử dụng vít khóa đường kính 5.0mm mặt mũ vít hình hoa thị.	ISO 13485; 93/42/EEC	Cái	15	6.800.000	102.000.000
312	Vít khóa 5.0mm	Chất liệu Titan nguyên bản màu xám đen. Tương thích với nẹp khóa nén ép đầu dưới xương chày ngoài, đường kính 5.0 mm, chiều dài 14-50mm bước tăng 2mm, chiều dài 50-90 mm bước tăng 5 mm, tự khoan tự ta rô, mũ vít hình hoa thị, đầu vít đường kính 6.6mm, đường kính lõi vít 4.3mm.	ISO 13485; 93/42/EEC	Cái	150	520.000	78.000.000
313	Nẹp khóa đầu dưới xương chày trong	Chất liệu titan nguyên bản màu xám đen, 5/7/9/11/13lỗ, trái/phải, tương ứng chiều dài 140/170/200/230/260 mm, chiều rộng nẹp 13.5 mm, khoảng cách giữa các lỗ 12 mm, độ dày nẹp 3.5 mm, sử dụng vít khóa đường kính 4.0mm mũ vít hoa thị.	ISO 13485; 93/42/EEC	Cái	15	6.800.000	102.000.000
314	Vít 3.5mm	Đường kính ren 3.5mm; đường kính mũ vít lục giác 5.9mm; bước ren 1.25mm, mũ tô vít 2.5mm. chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni).	ISO 13485; CE	Cái	600	89.000	53.400.000
315	Nẹp maxi hàm dưới 16 lỗ	Nẹp maxi 16 lỗ cho vít chữ thập đk 2.3mm; rộng 5mm, dài 120mm. Màu xám, độ dày nẹp 1.5mm; Titanium độ 3 (tiêu chuẩn ASTM-F67); Sử dụng tuốc nơ vít SDH4.	ISO 13485; CE; FDA	Cái	60	1.740.000	104.400.000

316	Vít xương chữ thập 2,3 x 9mm	Vít chữ thập maxi 2.3x9mm - Tụ Taro; màu trắng sáng, chất liệu hợp kim Titanium (tiêu chuẩn ASTM-F136); màu sáng trắng. Sử dụng tuốc nơ vít SDH4.	ISO 13485; CE; FDA	Cái	1.200	210.000	252.000.000
317	Nẹp mini hàm trên 16 lỗ	Nẹp 16 lỗ cho vít chữ thập đường kính 2.0mm; dày 1.0mm; rộng 0.4mm, dài 95mm. Titanium độ 3 (tiêu chuẩn ASTM-F67); màu xám. Sử dụng tuốc nơ vít SDH4.	ISO 13485; CE; FDA; FSC	Cái	30	1.740.000	52.200.000
318	Vít xương chữ thập 2.0mm	Vít chữ thập đk 2.0mm dài 4; 5; 6; 7; 8; 9; 11; 13; 15; 17; 19mm- tụ Taro; chất liệu hợp kim Titanium (tiêu chuẩn ASTM-F136); màu trắng sáng. Sử dụng tuốc nơ vít SDH4.	ISO 13485	Cái	1.680	210.000	352.800.000
319	Nẹp mini hàm trên 20 lỗ	Nẹp 20 lỗ cho vít chữ thập đường kính 2.0mm; dày 1.0mm; rộng 0.4mm. Titanium độ 3 (tiêu chuẩn ASTM-F67); màu xám. Sử dụng tuốc nơ vít SDH4.	ISO 13485	Cái	60	1.920.000	115.200.000
320	Nẹp maxi hàm dưới 8 lỗ	Nẹp maxi 8 lỗ cho vít chữ thập đường kính 2.3mm; rộng 5mm, dài 60mm. Màu xám, độ dày nẹp 1.5mm; Titanium độ 3 (tiêu chuẩn ASTM-F67); Sử dụng tuốc nơ vít SDH4.	ISO 13485	Cái	30	1.987.000	59.610.000
Phần 20 gồm 43 mặt hàng							2.250.075.000
Tổng: 320 mặt hàng		<i>Bảng chữ: bốn mươi tỷ năm trăm ba mươi triệu bốn trăm bảy sáu nghìn năm trăm mười một đồng./.</i>					40.530.476.511

Phụ lục 2. Danh mục mua sắm trực tiếp 59 mặt hàng vật tư y tế cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh
(Kèm theo Quyết định số: 1685 /QĐ-UBND ngày 18 /10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu	TCCL	Số lượng	Đơn giá (đã có VAT)	Thành tiền (VND)
1	Dây dẫn đường cho Catheter loại ái nước hoặc tương đương	Cái	5 cái/hộp	Lõi là vật liệu Nitinol Có phủ ái nước. Phủ cân quang bằng vàng Kích thước: Chiều dài $\geq 150\text{cm}$ Chiều dài của phần đầu linh hoạt: $\geq 3\text{cm}$ Đường kính: $0.035'' (\pm 0.005'')$.	ISO 13485	100	508.000	50.800.000
2	Catheter chụp động mạch vành 2 bên hoặc tương đương	Cái	5 cái/hộp	Kích thước: cỡ $\geq 4\text{F}$, dài $\geq 100\text{cm}$ Cấu tạo: 4Fr: 1.05ID x 1.4OD, cỡ 5Fr 1.2ID x 1.68OD. Chịu áp lực tối đa $\leq 1050\text{PSI}$ Đặc điểm: Có lớp lưới đôi sợi bện bằng thép không gỉ gia cường chống xoắn vượt trội. 2 lớp vỏ Polyamid trơn láng dễ luồn. Các hình dạng đầu catheter: JL; JR; Pigtail; Multi... và hình dạng JX4.0 chụp đa năng	ISO 13485	100	550.000	55.000.000
3	Bóng nong động mạch vành loại áp lực cao hoặc tương đương	Cái	1 cái/hộp	Bóng nong mạch vành áp lực cao. Chất liệu bóng: Grilamid hoặc tương đương, đầu tip bằng: Pebax. Phủ lớp ái nước bằng công nghệ Photolink Chiều dài của hệ thống bóng $\leq 1400\text{mm}$ Tương thích guidewire 0.014" Khoảng cách từ bóng đến lỗ luồn ống thông $\leq 250\text{mm}$ Kích thước đoạn gần chỉ 1.9F Áp suất danh định 12atm. Áp suất vỡ bóng là 20atm với tất cả các size cỡ Mức độ tuân thủ trung bình 4.2% (áp lực $\geq 14\text{bar}$) Có 02 maker trên bóng Platinum/Iridium. Đầu cân quang cách đầu xa 90 và 100 cm tính từ đầu tip Đường kính bóng: đầy đủ các đường kính, tối thiểu có đường kính 1.5 và 5.0mm Chiều dài bóng: đầy đủ chiều dài, tối thiểu có chiều dài 6 và 45mm	ISO 13485; EC	20	4.300.000	86.000.000
4	Bóng nong mạch vành áp lực cao hoặc tương đương	Cái	1 cái/hộp	Phủ lớp hydrophilic. Kiểu bóng: Non-compliant. Loại: Rapid exchange (RX). Đánh dấu 2 đầu bằng Platinum-Iridium. Áp lực thường $\geq 10\text{ Atm}$, áp lực vỡ bóng $\leq 25\text{ Atm}$. Chiều dài catheter $\leq 1400\text{ mm}$. Đường kính: 2.00; 2.25; 2.50; 2.75; 3.00; 3.50; 4.00; 4.50; 5.00 mm. Độ dài: 10, 15, 20, 25, 30mm.	ISO 13485; EC	40	4.300.000	172.000.000
5	Bóng nong mạch vành bán đàn hồi hoặc tương đương	Cái	1 cái/hộp	Bóng mạch vành sử dụng đa dạng cho các kỹ thuật can thiệp mạch vành. - Chiều dài catheter 1410 mm ($\pm 10\text{mm}$). - Đường kính thân đoạn gần: $1.9(\pm 0.1\text{Fr})$. - Khoảng cách từ bóng tới lỗ luồn dây dài 260mm ($\pm 10\text{mm}$). - Áp lực thường $\geq 6\text{atm}$ Có 2 điểm đánh dấu cân quang để định vị quả bóng. Kích thước đường kính các size $\leq 5\text{mm}$. Chiều dài tất cả các size $\leq 45\text{mm}$	ISO 13485	20	4.020.000	80.400.000
6	Bộ mở thông vào lòng mạch máu hoặc tương đương	Bộ	05 bộ/hộp	Bộ mở thông vào lòng mạch máu, kích cỡ $\geq 4\text{F}$	ISO 13485; CE	3	525.000	1.575.000

7	Bộ mở thông vào lòng động mạch quay	Cái	05 cái/hộp	Bộ mở thông vào lòng động mạch quay, kích cỡ $\geq 5F$	ISO 13485, EC	77	550.000	42.350.000
8	Bóng nong động mạch vành loại áp lực thường hoặc tương đương	Cái	1 cái/hộp	Bóng áp lực thường, được làm từ Polyamide, có 3 nếp gấp. Đầu xa: chất liệu polyamide, phủ lớp ái nước, đường kính trục $\geq 0.93mm$ Đầu gần: chất liệu thép không gỉ phủ lớp PTFE, đường kính trục $\geq 0.63mm$ Catheter sử dụng có chiều dài $\leq 138cm$. Khoảng cách từ lỗ luồn dây tới bóng $\geq 27cm$ Khẩu kính thâm nhập $\geq 0.017"$ (0.43mm) Được đánh dấu bằng 2 marker platinum-iridium để định vị. Áp lực thường: 8bar Áp lực nổ bóng: 19bar (với bóng có đường kính $\leq 2.5mm$), 15-18bar với đường kính $> 2.5mm$ Bóng có các đường kính từ: 1.5 , 2.0 , 2.25 , 2.5 , 2.75 , 3.0 , 3.25, 3.5 , 4.0 (mm) và chiều dài từ :10mm, 15mm, 20mm, 25mm, 30mm, 40mm. Hạn sử dụng 36 tháng	ISO 13485; EC	50	5.000.000	250.000.000
9	Stent mạch vành hoặc tương đương	Cái	Cái/ hộp	Khung giá đỡ động mạch vành các cỡ phủ thuốc Sirolimus có phủ lớp polymer sinh học tự tiêu Khung giá đỡ: khung cobalt-crom Lớp polymers tự tiêu: PLLA Poly lactid acid. - Thuốc và Polymers tự tiêu hoàn toàn tối đa trong 120 ngày. - Mật độ phủ thuốc: $1.25 \mu g/mm^2 (\pm 0.01 \mu g/mm^2)$. - Độ dày lớp phủ thuốc: $2 \mu m (\pm 0.01 \mu m)$. - Độ dày thanh chống: $73 \mu m (\pm 1 \mu m)$. - Khẩu kính qua tổn thương: $0.90mm (\pm 0.01mm)$. - Áp lực thường (NP) 8 atm ($\pm 1 atm$), áp lực nổ (RBP): 16atm ($\pm 1 atm$) ngoại trừ với đường kính 4.5/5.0 và đường kính 4.0 với các chiều dài hơn 20mm (14atm ($\pm 1atm$)). - Số lượng zic zắc tạo thành thanh chống: đường kính 2.25mm-2.5mm ≤ 6 , đường kính 2.75mm-3.5mm ≤ 8 , đường kính 4.0mm-5.0mm ≤ 10 . - Đường kính 2.25mm – 4.0mm: tương thích ống thông $\leq 5F$, với đường kính 4.5mm - 5.0mm: tương thích ống thông $\leq 6F$. - Đường kính stent tối thiểu từ 2.25mm đến 5.0mm. - Độ dài stent tối thiểu từ 8mm đến 40mm. Có tối thiểu 72 cỡ.	ISO 13485	40	36.590.000	1.463.600.000
10	Bộ kết nối Manifold 2 ,3 đường hoặc tương đương	Cái	Cái/túi	1. Bộ phận kết nối tối thiểu có 2 hoặc 3 cổng. 2. Đầu kết nối dạng xoáy dạng "male". 3. Áp lực tối đa đến $< 500 PSI$. 4. cổng xoay dạng ON hoặc OFF.	ISO 13485	100	98.000	9.800.000

11	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng bất vít đáy, chỏm 28 hoặc tương đương	Bộ	1 cái/hộp	<p>Đạt tiêu chuẩn ISO, CE. Bộ khớp bao gồm:</p> <p>1. Chỏm xương đùi: Làm bằng thép y tế hoặc tương đương, đường kính 28 có 6 cỡ (-6, -3, 0, 3, 6, 9)mm</p> <p>2. Chuôi khớp háng không xi măng: Chất liệu titanium, cổ côn 12/14 cổ chuôi góc 130°, kiểu dẹt chống xoay, mặt trong và hai mặt bên có xẻ rãnh, toàn thân phủ xốp titan + HA kích thích xương bám, chuôi khớp có chiều dài 150mm, offset tương ứng: ≤ 39; 39,5; 40; 40,5; 41, 41,5; 42; 42,5 (mm) và ≥ 43mm. đầu dưới chuôi khớp tương ứng size w1 :9, 10, 11, 12, 13, 14,, 15 ,16, 18 , 20 mm.</p> <p>3. Đáy ổ cối: làm bằng titanium + HA, mỗi size cách nhau 2mm, có đường kính trong khoảng ≥40 -≤72mm,</p> <p>4. lớp lót liner làm bằng UHMWPE hoặc nhựa siêu bền vật liệu Highly cross link có kích thước tương ứng với ổ cối, góc bờ chống trật khớp ≤ 20 độ</p> <p>5. Vít ổ cối bằng chất liệu titanium dài từ 20 -50mm cách nhau 2mm</p>	ISO 13485; CE;	18	63.000.000	1.134.000.000
12	Đinh Kisne 2 đầu hoặc tương đương	Cái	10 cái/túi	<p>Đường kính đinh 1,2; 1,5; 1,8; 2,0; 2,5; 3,0 (mm)</p> <p>- hai đầu nhọn</p> <p>- Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)</p>	ISO 13485; CE	80	120.000	9.600.000
13	Nẹp tái tạo nén ép xương cánh tay bản nhỏ 5, 6, 7 lỗ	Cái	1 cái/túi	Nẹp tái tạo nén ép bản nhỏ cánh tay 5,6,7 lỗ: 5,6,7 lỗ ô van, khoảng cách giữa các lỗ 12mm trong đó duy nhất khoảng cách giữa hai lỗ ở giữa nẹp là 16mm, nẹp dày 3mm rộng 12mm, độ dài tương ứng 64/76/88mm. Sử dụng vít HA 3.5mm đầu mũ vít lục năng, chất liệu thép không gỉ	ISO 13485 93/42/EEC	10	738.000	7.380.000
14	Nẹp tái tạo nén ép xương cánh tay bản nhỏ 8,9,10 lỗ	Cái	1 cái/túi	Nẹp tái tạo nén ép bản nhỏ cánh tay 8,9,10 lỗ: 8,9,10 lỗ ô van, khoảng cách giữa các lỗ 12mm trong đó duy nhất khoảng cách giữa hai lỗ ở giữa nẹp là 16mm, nẹp dày 3mm rộng 12mm, độ dài tương ứng 100/112/124mm. Sử dụng vít HA 3.5mm đầu mũ vít lục lăng, chất liệu thép không gỉ.	ISO 13485 93/42/EEC	10	738.000	7.380.000
15	Vít 4.5mm	Cái	10 cái/túi	<p>Đường kính ren 4.5mm; đường kính mũ vít 7.9mm; mũ tô vít 3.5mm</p> <p>- Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni).</p>	ISO 13485; EC	1.000	106.000	106.000.000
16	Nẹp chữ T 5 lỗ	Cái	1 cái/túi	<p>Nẹp dày 2.5mm; rộng: 38.3mm; và 16.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: 16.0mm;</p> <p>- Nẹp 5 lỗ, dài khoảng 95.5mm</p> <p>- Đồng bộ với vít cùng hãng sản xuất</p> <p>- Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni).</p>	ISO 13485; EC	35	1.450.000	50.750.000
17	Nẹp chữ T 6 lỗ	Cái	1 cái/túi	<p>Nẹp dày 2.5mm; rộng: 38.3mm; và 16.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: 16.0mm;</p> <p>- Nẹp 6 lỗ, dài khoảng 111.5mm</p> <p>- Đồng bộ với vít cùng hãng sản xuất</p> <p>- Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)</p>	ISO 13485; EC	10	1.450.000	14.500.000
18	Vít 3.5mm	Cái	10 cái/túi	<p>Đường kính ren 3.5mm; đường kính mũ vít lục giác 5.9mm; bước ren 1.25mm, mũ tô vít 2.5mm.</p> <p>- Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)</p>	ISO 13485; EC	600	106.000	63.600.000

19	Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sống hệ bóng nong kép	Bộ	1 bộ/hộp	<p>- Kim chọc dò cuống sống : 02 cái . Dùng để phẫu thuật bơm xi măng tạo hình thân đốt sống, trong hệ thống tạo hình thân đốt qua bóng nong đủ bộ, làm bằng thép không rỉ và nhựa y tế * Kim chọc dẫn đường (đỉnh dẫn hướng) : 02 cái . Dùng để phẫu thuật bơm xi măng tạo hình thân đốt sống, trong hệ thống tạo hình thân đốt qua bóng nong đủ bộ kyphoplasty.</p> <p>* Kim chọc dò loại size 3 (ống chọc dò) : 02 cái Đạt tiêu chuẩn ISO, CE . Dùng để phẫu thuật bơm xi măng tạo hình thân đốt sống, trong hệ thống tạo hình thân đốt qua bóng nong đủ bộ. * Kim chọc khoan dẫn đường (Mũi khoan đốt sống size 3) : 02 cái Đạt tiêu chuẩn ISO, CE . Dùng để phẫu thuật bơm xi măng tạo hình thân đốt sống, trong hệ thống tạo hình thân đốt qua bóng nong đủ bộ làm bằng thép không rỉ và nhựa y tế * Bơm áp lực đẩy xi măng (gồm Bóng nong thân đốt sống và Xilanh bơm phồng bóng có đồng hồ đo áp lực bóng) : 01 bộ: * Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.</p> <p>Bóng nong đốt sống có 3 cỡ : 10 mm, 15 mm, 20 mm :</p> <p>- Bóng 10 mm có chiều dài ban đầu khoảng 12,7mm , áp suất làm việc ≥ 150 psi, đường kính bóng tối đa khoảng 14 mm, chiều dài bóng tối đa khoảng 16mm, thể tích bóng tối đa khoảng 4 cc.</p> <p>- Bóng 15 mm có chiều dài ban đầu khoảng 16,3 mm , áp suất làm việc ≥ 150 psi, đường kính bóng tối đa khoảng 19 mm, chiều dài bóng tối đa khoảng 16mm, thể tích bóng tối đa khoảng 4 cc.</p> <p>- Bóng 20 mm có chiều dài ban đầu khoảng 19,2 mm , áp suất làm việc khoảng 150 psi, đường kính bóng tối đa khoảng 18,5 mm, chiều dài bóng tối đa 25 mm, thể tích bóng tối đa khoảng 6 cc</p> <p>* Bơm áp lực đẩy xi măng vào thân đốt (Bộ trộn và phân phối xi măng) : 06 cái</p> <p>* Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.</p> <p>Dùng để phẫu thuật bơm xi măng tạo hình thân đốt sống, trong hệ thống tạo hình thân đốt qua bóng nong đủ bộ, làm bằng thép không rỉ và nhựa y tế * Xi măng sinh học kèm dung dịch pha : 01 gói</p> <p>* Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.</p> <p>- Thời gian làm việc của Ciment ở nhiệt độ phòng từ 10-15 phút. Ở nhiệt độ phòng 26oC, thời gian trộn hỗn hợp ≤ 50 giây, thời gian đợi ≥ 50 giây, thời gian bơm ≥ 320 giây, thời gian đông cứng ≤ 180 giây. Thời gian làm việc: ≥ 10 phút (600 giây)</p> <p>Gồm 2 phần: bột ($\geq 20g$) và dung dịch pha ($\geq 8,5g$)</p> <p>- Bột xi măng được chế tạo từ Poly-methyl methacrylate (PMMA), Zirconium dioxide (ZrO₂), Benzoyl peroxide (BPO)</p> <p>- Dung dịch pha được chế tạo từ Methyl methacrylate (MMA), N, N-Dimethyl-P-Toluidine (DMPT), Hydroquinone</p>	ISO 13485; EC	6	38.500.000	231.000.000
20	Vít đa trục ren 2T	Cái	1 cái/túi	<p>- Chất liệu: làm bằng hợp kim Titanium</p> <p>-Vít đa trục, kiểu ren đôi 2 T double threaded, ren trong 0,75 + 0.05, 000 (mm), bề rộng mặt ren vuông có kích thước 0,74 + 000, -0,004 (mm) ăn khớp với vít khóa trong, phần thân vít có bước ren rộng, khoảng cách các bước ren khoảng 1,87mm, chiều cao cổ vít khoảng 14,1mm, đường kính đầu vít khoảng 12,5mm, góc quay trục 63 độ, đầu vít hình lục lăng nổi tạo nhám, đường kính vít 4.8, 5.5, 6.5, 7.2mm</p>	ISO 13485; EC	50	4.500.000	225.000.000

21	Vít đơn trục 2T các cỡ	Cái	1 cái/túi	- Chất liệu: làm bằng hợp kim Titanium đạt tiêu chuẩn ISO 13485 - Vít đơn trục, kiểu ren đôi ăn khớp với vít khóa trong, phần thân vít có bước ren rộng, khoảng cách các bước ren khoảng 1,87mm, chiều cao cổ vít khoảng 14,1mm, đường kính đầu vít 12,5mm, đầu vít hình lục lăng nổi tạo nhám, đường kính vít $\leq 4.8, 5.5, 6.5, \geq 7.2$ (mm)	ISO 13485; EC	30	3.700.000	111.000.000
22	Vít khoá trong kiểu V	Cái	1 cái/túi	- Chất liệu: Làm bằng hợp kim Titanium- Vít khoá trong có ren chắc khỏe, cánh ren sâu	ISO 13485; EC	130	900.000	117.000.000
23	Nẹp dọc chỉnh hình cho vít ren 2 T	Cái	1 cái/túi	- Chất liệu: Làm bằng hợp kim Titanium - Đường kính nẹp dọc 4.5 và 5.5mm, chiều dài thuận lợi cho nắn chỉnh cột sống có nhiều kích cỡ khác nhau	ISO 13485; EC	26	1.620.000	42.120.000
24	Bộ dụng cụ đồ xi măng loại không bóng	Bộ	1 bộ/hộp	Bộ bao gồm: Súng bơm xi măng: (cấu tạo có tay cò + Thân súng + núm chuyển kênh khi thực hiện bơm, Piston lò xo, tay hãm đẩy xi măng, độ mở tay nắm là ≥ 12 cm) + ống đựng xi măng kết nối với đường ống dẫn ≥ 127 độ dài ≥ 15 cm hai đầu có ren vận kết nối + kim chọc cuống sống 11G có ren kết nối, Kim chọc cuống 13G có ren kết nối, + xi măng sinh học kèm dung dịch pha	ISO 13485; EC	25	15.000.000	375.000.000
25	Dịch nhầy dùng trong phẫu thuật Phaco hoặc tương đương	Ống	2ml/ống/hộp	Chất liệu: HPMC 2%. Độ nhớt: 3000-6200cps Kích thước kim: 23G	ISO 13485	385	170.000	65.450.000
26	Kim châm cứu hoặc tương đương	Cái	hộp 10 vi nhôm x 10 kim	Kim cán bằng sợi đồng có khuyên. Thân kim được làm bằng thép không gỉ. Đường kính kim: 0,3mm. Chiều dài 25,30,40,50,60,70 (mm). Được tiệt trùng bằng khí EO, vô trùng từng cái một.	ISO 13485; EC	96.700	289	27.946.300
27	Mas thờ ô xy trẻ em hoặc tương đương	Cái	1 cái/túi	Chất liệu PVC, tiệt trùng. Dùng trong thờ oxy nồng độ thường.	ISO 13485; EC	400	8.950	3.580.000
28	Chỉ thị hóa học 3M hoặc tương đương	Test	400 test/hộp	dùng test chỉ thị hóa học hấp ướt. Vạch mực hiển thị chuyển màu nếu tiệt khuẩn đạt chất lượng. Dùng với chu trình tiệt khuẩn 132°C - 134° C và 121°C.	TCCS	1.200	2.500	3.000.000
29	Chỉ thị hóa học hoặc tương đương	Miếng	400 miếng/hộp	Test chỉ thị hóa học hấp ướt an toàn. dùng để bên trong của gói dụng cụ để kiểm tra các thông số tiệt trùng sản phẩm. Dùng với chu trình tiệt khuẩn 132°C - 134° C và 121°C. Vạch mực chạy ngay trên bề mặt test nhận biết với kết quả "Đạt" hoặc "Loại bỏ".	TCCS	1.200	2.500	3.000.000
30	Steranios 2% hoặc tương đương	Can	Can 5 lít	Khử khuẩn mức độ cao, tiệt trùng lạnh dụng cụ nội soi và các dụng cụ không chịu nhiệt. Steranios 2% là một dung dịch Glutaraldehyde 2% (2% của dung dịch nguyên chất 100%). Dung dịch đậm pH6 với sự hiện diện của chất xúc tác bề mặt.	TCCS	7	331.800	2.322.600
31	Găng sạch hoặc tương đương	Đôi	Hộp 50 đôi; thùng 500 đôi	Găng được làm bằng cao su thiên nhiên 60%. Chiều dài găng các số 24±5 cm Độ dày các cỡ 0,22±0,05 mm Trọng lượng cỡ: XS(4,6±0,5g) S(5,2±0,5g) M(5,5±0,5g) L(6,2±0,5g)	TCCS	300.000	922	276.600.000

32	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng người lớn hoặc tương đương	Cái	Cái/gói	Bộ tiêm truyền tĩnh mạch trung tâm 3 nòng- Bộ kit đầy đủ Catheter 7Fr,15 hoặc 20cm; G16/G18/G18, chất liệu polyurethane có cân quang, có marker định vị dây dẫn Guidewire 0.035", 60cm, đầu J bằng chất liệu Nitinol (hợp kim Nikel-Titan) chống gãy gập Cây nòng 9cm. Bơm tiêm 5ml, Kim dẫn đường 7cm Khả năng dò điện cực để đo ECG Đầu nối catheter có valve 2 chiều tránh nhiễm khuẩn Vỏ trùng EO.	ISO 13485; EC	500	273.000	136.500.000
33	Catheter tĩnh mạch trung tâm các số hoặc tương đương	Cái	Cái/gói	Bộ tiêm truyền tĩnh mạch trung tâm 1 nòng- Bộ kit đầy đủ Catheter 16Ga, 20cm, chất liệu polyurethan có cân quang, có marker định vị Dây dẫn Guidewire 0.021"X 50cm, đầu J bằng chất liệu Nitinol (hợp kim Nikel-Titan) chống gãy gập Cây nòng 5cm. Bơm tiêm 5ml. Kim dẫn đường 3.8cm Khả năng dò điện cực để đo ECG Đầu nối catheter có valve 2 chiều tránh nhiễm khuẩn Vỏ trùng EO.	ISO 13485; EC	500	168.000	84.000.000
34	Hemolok hoặc tương đương	Cái	Cái/gói	Có khóa. Đóng nhanh, hiệu quả, an toàn. Có răng tích hợp giúp clip không bị trượt trên mô. Kẹp được mạch máu cỡ 7 mm đến 16 mm. Nguyên liệu: Polymer	ISO 13485; EC	1.680	52.500	88.200.000
35	Kim luồn tĩnh mạch hoặc tương đương	Cái	50 cái/hộp	Kim luồn tĩnh mạch chất liệu FEP, có 3 vạch cân quang ở thân catheter, có khả năng lưu kim được tối đa ≥ 96 h. Được tiệt trùng bằng công nghệ EO. Thân catheter không có kim loại sử dụng được trong phòng MRI. Không sử dụng keo gắn kết thân catheter vào đốc nhựa. Có bầu tắm lọc xóp ở chuôi kim cho phép khí đi qua và không cho chất lỏng đi qua. Bầu tắm lọc có thể tháo rời để lấy mẫu máu khi cần Cỡ: 20G x 1- ¼" (I.D: 1,0 x 32 mm, 59ml/min): màu hồng.	ISO 13485; 93/42/EEC	30.000	6.090	182.700.000
36	Dây truyền dịch hoặc tương đương	Bộ	Bộ/hộp	Kim thường 22G; có khóa Luer Lock; dây dài ≥ 150 cm. Buồng nhỏ giọt có kích thước: 46,5mm+/-0,5mm. Bộ lọc có kích thước $\varnothing 12.8$, Micron: 15um Nylon. Ống có kích thước: 150cm ID/OD: 2,9mm/4,0mm. Vỏ trùng, không độc, chỉ sử dụng một lần.	ISO 13485; EC	120.000	2.970	356.400.000
37	Bông thấm nước hoặc tương đương	Kg	1 kg/túi	Sản xuất từ 100% bông xơ thiên nhiên, màu trắng, mềm và không mùi, dễ hút ẩm, khó tan trong nước.	TCCS	600	108.990	65.394.000
38	Bơm tiêm điện 20ml hoặc tương đương	Cái	50 cái/thùng	Bơm tiêm nhựa không kim loại 20ml. Chất liệu: Polypropylen (PP). Ống tiêm không Latex (Latex- Free) và không PVC (PVC-Free). Tiệt trùng. Thân bơm tiêm trong suốt. Phần đệm bơm tiêm an toàn, không Latex, sử dụng chất liệu đàn hồi độ dẻo cao làm giảm rò rỉ thuốc. Miếng đệm kép đảm bảo kín khí.	ISO 13485	7.700	2.250	17.325.000
39	Chỉ Dafilon hoặc tương đương	Sợi	12 sợi/hộp	Hộp 36 sợi; Số 2. Chiều dài ≥ 75 cm	ISO 13485; CE	324	18.500	5.994.000
40	Chỉ Dafilon hoặc tương đương	Sợi	12 sợi/hộp	Hộp 36 sợi; Số 3. Chiều dài ≥ 75 cm	ISO 13485; CE	696	18.500	12.876.000
41	Chỉ thép liên kim số 5V40 hoặc tương đương	Sợi	4 sợi/vi (hộp 12 vi)	Được làm từ hợp kim sắt nghèo carbon, dài ≥ 45 cm; Số 5V40 hoặc tương đương	ISO 13485; CE	20	75.000	1.500.000
42	Dây khí dung cho trẻ em hoặc tương đương	Bộ	Bộ/túi	Chất liệu PVC trong suốt, sử dụng cho trẻ em. Có bầu khí dung.	ISO 13485	100	12.000	1.200.000

43	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ nhanh hoặc tương đương	Can	Can 5L	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao, thành phần: -Dung dịch khử khuẩn mức độ cao, thành phần ORTHO-PHTHALADEHYDE 0,55%, pH 7.2 - 7.8. trong vòng 14 ngày. Thời gian bảo quản dung dịch trong can ≥ 75 ngày tính từ khi mở nắp. - Không gây ăn mòn dụng cụ, tương thích với nhiều loại dụng cụ và vật liệu (kể cả Polystyrene, Cyanoacrylate), có que thử, dùng được ≥ 75 ngày sau khi mở nắp bình. - Diệt được hầu hết các loại vi khuẩn, vi rút, Trùng khuẩn lao - Môi trường sử dụng không cần thông khí đặc biệt. Có thể dùng cho quy trình xử lý bằng tay và bằng máy. - Có chứng nhận tương thích của các hãng sản xuất dụng cụ nội soi. Đóng can ≥ 5 lít	ISO 13485; CE	41	920.000	37.720.000
44	Gạc phẫu thuật không dệt hoặc tương đương	Gói	10 cái/gói	100% cotton; Mật độ 18-26 sợi/inch; Trọng lượng 25-30gr/m ² ; Độ thấm hút không quá 8 giây; Độ ngậm nước ≥ 5 gr nước/1gr gạc; Độ PH: trung tính; Hàm lượng chất béo : không vượt quá 0,5%; Dư lượng khô: không vượt quá 0,5%; Tiệt trùng bằng khí EO	ISO13485; CE	300	3.260	978.000
45	Giấy điện tim 302 hoặc tương đương	Thép	1 thép/hộp	112 mm x 90mm x 300 tờ, dùng cho máy Cardioline 302	ISO 13485; 93/42/EEC	80	65.000	5.200.000
46	Giấy điện tim 6 cân hoặc tương đương	Thép	Thép	Dạng thép hoặc tương đương	ISO 13485; 93/42/EEC	640	22.360	14.310.400
47	Parafin hạt hoặc tương đương	Kg	9kg/thùng	Dạng vảy, lọc 3 lần tới 0.5 μ m, không chứa polymer thay bằng tinh thể nền. Nhiệt độ nóng chảy < 57 độ C, không chứa dầu (tỷ lệ < 0.0001%). Độ cứng cho đúc bệnh phẩm và cắt mẫu Thành phần: Paraffin waxes and Hydrocarbon waxes: 78-80% 2,6-Di-tert-butyl-p-cresol: 16-18% Benzene, ethenylmethyl-, polymer with (1-methylethenyl); Thermo - Mỹ	TCCS	54	305.000	16.470.000
48	Bơm tiêm điện 50ml hoặc tương đương	Cái	20 cái/hộp	Bơm tiêm nhựa 50ml look (chiều dài bơm 150.5mm, chu vi thân bơm 31.4mm). Sử dụng phù hợp với máy bơm tiêm điện các hãng máy bơm tiêm. Không kim, đầu luer lock, Sử dụng chất liệu nhựa dùng trong y tế, pittong khí. Không phủ dầu silicone, giảm thiểu sự hình thành hạt trong thuốc. Có vạch chia rõ nét, chịu được áp lực cao	ISO13485; 93/42/EEC	8.000	5.500	44.000.000
49	Catheter 2 nòng thận nhân tạo (dành cho bệnh nhân chạy thận nhân tạo) hoặc tương đương	Bộ	10 bộ/hộp	Kích thước 12F - 20cm. Bao gồm: 1 catheter 2 đường chất liệu polyurethane có cân quang, 1 Guidewire (60cm), 1 kim chữ Y 18G, 2 nòng, kèm dao, chi liên kim	ISO 13485	250	299.000	74.750.000
50	Băng bó bột 15cm x 2,7m hoặc tương đương	Cuộn	1 cuộn/túi	Thời gian bão hòa ≤ 7 giây. Thời gian đóng rắn ≤ 4 phút 30 giây. Kích thước: 15cm x 2,7m Dùng cố định vết gãy trong chấn thương chỉnh hình.	ISO 13485	300	13.000	3.900.000
51	Bông lót bó bột hoặc tương đương	Cuộn	1 cuộn/túi	Chất liệu: Bột liên gạc, lõi nhựa vô là giấy bạc chống ẩm. Có độ thấm nước tốt và cứng bột nhanh, mịn. Kích thước $\geq (10\text{cm} \times 270\text{cm})$	ISO 13485	240	9.000	2.160.000
52	Bông lót bó bột hoặc tương đương	Cuộn	1 cuộn/túi	Chất liệu: Bột liên gạc, lõi nhựa vô là giấy bạc chống ẩm. Có độ thấm nước tốt và cứng bột nhanh, mịn. Kích thước $\geq (15\text{cm} \times 270\text{cm})$.	ISO 13485	600	11.900	7.140.000
53	Giấy in ảnh siêu âm đen trắng hoặc tương đương	Cuộn	10 cuộn/hộp	Ứng dụng nhiều trong các bệnh viện và phòng khám y tế, thương hiệu đáng tin cậy với sự hiện diện trên toàn cầu, khả năng in ấn chất lượng cao, định mực tốt, đảm bảo bản in sinh động và sắc nét. Kích thước 110mm x 20m.	ISO 13485	500	90.000	45.000.000
54	Hemoclip (Clip Titanium) hoặc tương đương	Cái	6 cái/vi	Cỡ L. Làm bằng chất liệu titan, dùng kẹp mạch máu	ISO 13485	600	20.000	12.000.000

